

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

KHOA KINH TẾ PHÁT TRIỂN

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**Đánh giá Chất lượng Thẻ chế trong mô hình nhà nước
phúc lợi các nước Bắc Âu và bài học cho Việt nam**

GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN: TS. NGUYỄN QUỐC VIỆT

GIÁO VIÊN PHẢN BIỆN :

SINH VIÊN THỰC HIỆN : PHAN HOÀNG ANH

LỚP :QH2009E KTPT

HỆ : CHÍNH QUY

Hà Nội – Tháng 5 Năm 2013

Mục Lục

Lời cảm ơn	4
Danh mục các ký hiệu, chữ viết tắt.....	5
Mở đầu.....	6
1. Sự cần thiết của đề tài.....	6
2. Tình hình nghiên cứu.....	8
3. Mục đích nghiên cứu	14
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	14
5. Phương pháp nghiên cứu	15
6. Dự kiến những đóng góp mới của đề tài	15
7. Bố cục đề tài.....	16
Nội dung	18
Chương 1: Khái niệm căn bản và hoàn cảnh lịch sử của các quốc gia Bắc Âu	18
1.1. Các khái niệm có liên quan	18
1.2. Hoàn cảnh lịch sử của các nước Bắc Âu và sự ra đời của nền dân chủ Bắc Âu	26
Chương 2: Các quan điểm khác nhau về nền dân chủ tại Bắc Âu	32
2.1. Nhóm các quan điểm ủng hộ.....	32
2.2. Nhóm các quan điểm bất đồng	34
Chương 3: So sánh tương quan các chỉ số thể chế chính trị của Bắc Âu với khu vực các quốc gia châu Âu	36
3.1. Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu.....	36
3.2. Chỉ số nhận thức tham nhũng (The corruption perceptions index CPI)	43
3.3. Chỉ số phát triển con người (HDI).....	45
3.4 Chỉ số chất lượng thể chế.....	46

Chương 4: Gợi ý hướng chuyển đổi cho thể chế chính trị tại Việt Nam.....	48
4.1. Tăng cường sự nghiên cứu của các nhóm nghiên cứu lý luận của Đảng trong việc tiến hành khảo sát đánh giá và nhìn nhận một cách chân thực và thẳng thắn vào những thành công của khu vực Bắc Âu	48
4.2. Đề lĩnh vực kinh tế tư nhân phát triển tạo nguồn tích lũy cho phúc lợi xã hội.....	49
4.3. củng cố hệ thống pháp chế, ngăn chặn triệt để tham nhũng	49
Kết luận.....	51
Tài liệu tham khảo.....	52

Lời cảm ơn

Lời đầu tiên tôi muốn gửi đến giảng viên hướng dẫn mình, thầy Nguyễn Quốc Việt. Cảm ơn thầy vì sự giúp đỡ quý báu của thầy trong suốt khoảng thời gian em thực hiện khóa luận. Nếu không có sự giúp đỡ của thầy, chắc em khó lòng hoàn thành tốt được bài nghiên cứu này. Tiếp theo tôi cũng xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới nhóm sinh viên dịch thuật, các bạn trẻ Khuất Trọng Nghĩa, Lê Thị Phong, Nguyễn Thị Khánh Huyền, Nguyễn Thị Hòa đã giúp tôi tiếp cận và chuyển tải lượng tài liệu tham khảo khá lớn sang tiếng Việt. Chúng ta đã có một khoảng thời gian dài làm việc cùng nhau và tạo ra những sản phẩm tuyệt vời, tôi luôn hi vọng rằng Sinh viên dịch thuật văn đoàn sẽ tạo ra nhiều hơn những sản phẩm có giá trị và tạo ra những đóng góp lớn cho khoa nói chung và các lớp sinh viên tiếp theo. Cũng rất cảm ơn sự chia sẻ tài liệu của nhóm dịch thuật F-Group đã cho tôi cơ hội được chia sẻ tài liệu của nhóm. Cảm ơn giáo sư Christopher đã cho tôi cơ hội tiếp cận với công trình nghiên cứu của ông và các đồng sự về cái gọi là “ Con đường thứ ba” của các nước Bắc Âu. Tôi cũng xin cảm ơn các bạn Nguyễn Thị Mỹ Vân, Hoàng Thị Tú Anh, Trương Thị Biên đã giúp tôi xây dựng ý tưởng và thu thập những tài liệu quý báu cho đề tài nghiên cứu này, chúc các bạn có một kỳ thực tập thành công và thú vị trong mùa hè sắp tới. Và lời cuối cùng, xin gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất tới những người bạn của tôi đang sinh sống tại đất nước Phần Lan, người đã hỗ trợ tìm kiếm tài liệu và giúp tôi tìm kiếm tài liệu và cho tôi những cái nhìn xác thực nhất về khu vực Bắc Âu. Chúc các bạn học tập tốt và thành công trong cuộc sống. Một lần nữa, xin chân thành cảm ơn các bạn.

Danh mục các ký hiệu, chữ viết tắt

Chữ viết tắt	Nguyên nghĩa
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
CNXH	Chủ nghĩa xã hội
XHDC	Xã hội dân chủ
GCI	Chỉ số cạnh tranh toàn cầu
HDI	Chỉ số phát triển con người

Mở đầu

1. Sự cần thiết của đề tài

Trong những năm đổi mới, cụm từ Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trở thành một cụm từ tương đối phổ biến trong lĩnh vực định hướng nền kinh tế xã hội và thể chế chính trị. Tuy nhiên, tìm kiếm trên phạm vi toàn thế giới thì cũng chưa thấy có quốc gia nào tuyên bố đi theo con đường này đủ lâu và có đủ thành tựu để những quốc gia nhỏ, lạc hậu như Việt Nam có thể có những định hướng rõ ràng cho bản thân trong công cuộc phát triển kinh tế và thực hiện công bằng xã hội. Vậy đặt ra một câu hỏi: “ Liệu có quốc gia nào có thể trở thành một hình mẫu tương đối trên thế Việt Nam có thể học hỏi và bước đi đúng con đường mà các lãnh đạo Đảng, nhà nước và dân tộc Việt Nam mong muốn (định hướng xã hội chủ nghĩa)? Hay chúng ta đang đang đi trên một con đường mà chúng ta là những người tiên phong?”

Hiện tại, chưa có quốc gia nào tuyên bố theo đuổi nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và đạt được những thành tựu đạt được ở một mức đáng ghi nhận. Vì lý do trên, các nhà khoa học vẫn thường soi chiếu theo những tiêu chuẩn cơ bản của xã hội chủ nghĩa để xác định các đặc điểm có thể có của một nền kinh tế quốc gia có định hướng xã hội chủ nghĩa(mà ở đây được chú trọng nhiều nhất là tính công bằng trong phân phối và năng lực sản xuất của nền kinh tế cao). Hướng quan tâm của các nhà khoa học kinh tế chính trị đổ dồn về các quốc gia Bắc Âu (trên bán đảo Scandinavia) bao gồm 5 nước: Đan Mạch, Iceland, Phần Lan, Thụy Điển và Na Uy. Vào thời điểm hiện tại, có rất nhiều luồng tranh cãi quanh giới học thuật về hình thái chính trị của 4 quốc gia này. Có người cho rằng hình thái chính trị tại đây đảm bảo được hầu hết các yếu tố của một xã hội chủ nghĩa mà Các-Mác và Ăng-ghe-n

đã nghĩ tới trong những tài liệu của mình và cũng nên là con đường theo đuổi của các quốc gia tuyên bố đi theo con đường xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên cũng có một số học giả có quan điểm phản bác và cho rằng hình thái chính trị này đạt được do những cuộc chiến tranh chinh phục và tích lũy tư bản cao vào những thời kì trước. Do vậy, những quốc gia mới giành độc lập sau thế chiến thứ 2 hay bị thiệt hại nặng nề trong chiến tranh thì khó lòng mà có thể đi theo con đường và cơ chế tổ chức nhà nước như họ. Một số các học giả khác (chủ yếu đến từ các quốc gia Tây Âu và Mỹ) thì lại nhìn nhận rằng, mô hình thể chế của bán đảo Scandinavia có nhiều bất cập: không khuyến khích sản xuất, tạo ra nhiều nhân tố ỷ lại trong xã hội, gây trì trệ nền kinh tế (tương đối giống với các quan điểm phê phán xã hội chủ nghĩa trước đây).

Nhưng nói cho cùng, các nhà khoa học thế giới vẫn phải thừa nhận rằng, phúc lợi xã hội tại các quốc gia Bắc Âu thuộc loại cao nhất thế giới (chúng ta gọi mô hình thể chế như vậy hoặc tương tự là nhà nước phúc lợi). Và hơn nữa, mức sống người dân ở các quốc gia này cũng nằm trong số các quốc gia đứng đầu. Do vậy, việc tìm hiểu và nghiên cứu thể chế xã hội và kinh tế của các quốc gia Bắc Âu là vô cùng cần thiết. Các nghiên cứu đó sẽ góp phần giúp các nhà hoạch định chính sách có một định hướng rõ ràng cho con đường xã hội chủ nghĩa mà họ đang theo đuổi.

Bài nghiên cứu này được viết ra với mong muốn đóng góp một cái nhìn cụ thể và rõ ràng hơn về mô hình thể chế kinh tế xã hội Bắc Âu; hơn thế nữa, tổng hợp và so sánh các số liệu và một số quan điểm của các học giả trước đây. Tôi kỳ vọng bài viết có thể làm rõ các đặc trưng của nhà nước phúc lợi ở các quốc gia trên bán đảo Scandinavia và xác định rõ những điểm tương đồng đối với định hướng xã hội chủ nghĩa mà Việt Nam đang hướng tới. Từ đó, giúp các

nhà hoạch định chính sách tại Việt Nam có những giải pháp và định hướng phù hợp cho công cuộc chuyển đổi và tái cấu trúc nền kinh tế và xã hội Việt Nam.

2. Tình hình nghiên cứu

Tình hình nghiên cứu ngoài nước

Trong quá trình nghiên cứu các mô hình thể chế, rất nhiều các nhà khoa học trên thế giới đã tập trung nghiên cứu về Mô hình Bắc Âu do những thành công nhất định của nó. Sau đây là một số bài nghiên cứu, khảo sát mà nhóm tổng hợp được:

Bài “*Khảo sát Chủ nghĩa xã hội kiểu Thụy Điển*” của giáo sư Ngô Giang, nguyên Viện trưởng Học viện Chủ nghĩa xã hội Trung ương, thuộc Trung ương Đảng Cộng sản Trung quốc (năm 2002) được đăng trên Chủ nghĩa Mác và Hiện thực số 3.2002, Tạp chí hai tháng một kỳ, tiếng Trung quốc đã công nhận thành tích của Thụy-điển về kinh tế là rất lớn, xét về những gì mà CNXH của Mác yêu cầu phải có, dù là về mặt thúc đẩy sản xuất phát triển, nâng cao đời sống của nhân dân, hoặc là về mặt thực hiện công bằng xã hội, phân phối công bằng, bảo đảm quyền lợi nên có của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong bối cảnh mà Trung Quốc cho là chủ nghĩa xã hội (CNXH) kiểu Thụy-điển đối lập với quan điểm chính thống, giữ thái độ phê phán nghiêm khắc.

Bài nghiên cứu “*Social democracy in northern Europe*” của Tiến sĩ Andrew Scott, đại học Hoàng gia Melbourn (RMIT) đã đề cao mô hình chính sách kết hợp phát triển kinh tế với công bằng xã hội tại Scandinavia Bắc Âu. Ông đặc biệt nêu lên những thành công của Thụy Điển trong công việc phát triển thị

trường lao động và coi đó là con đường để Australia cũng như các quốc gia dân chủ đi theo.

Tuy nhiên trong bài “ Tại sao Nga không theo mô hình Thụy Điển” của Rustam Vakhitov đăng trên Báo người Nga năm 2009, ông lý giải về thành công của Mô hình Thụy Điển và Bắc Âu thực chất là do quá trình tích lũy tư bản trong 2 cuộc Chiến tranh thế giới với vai trò là các nước trung lập. Ông phê phán rằng Thụy Điển đã làm tiền trên xương máu của đồng nghiệp Châu Âu của họ và Văn minh phương Tây. Ông cũng cho rằng với một nước có nền kinh tế bị phá hủy hoàn toàn trong chiến tranh như Nga hay các nước có xuất phát điểm quá thấp sẽ không phù hợp để áp dụng Mô hình này.

Gần đây nhất là bài nghiên cứu “*Northern Europe as a role model: Successful enterprise in a globalising economy*” của Frank Jan de Graaf, Nol Hovens, Herman Blom - Giáo sư kinh doanh quốc tế, Hanze University of Applied Sciences, Groningen (năm 2012) đã chỉ ra sự khác nhau cơ bản giữa Mô hình Anh – Mỹ và Mô hình Bắc Âu. Bài cũng đưa ra các số liệu về kim ngạch xuất nhập khẩu, tốc độ tăng trưởng, lạm phát cũng như các chỉ số về phát triển xã hội giữa các nước so sánh để thấy được vai trò to lớn của Chính phủ trong việc làm nên thành công của các doanh nghiệp cũng như giữ vững ổn định xã hội tại các nước Bắc Âu.

Ngoài ra cũng có thể kể thêm bài viết “On the Road to Samarkand Globalisation and the Swedish economy” xin tạm dịch là “Trên đường tới Samarkand toàn cầu hóa và nền kinh tế Thụy Điển (Samarkand một thành phố là trung tâm tín ngưỡng về Hồi giáo của Uzbekistan, nằm trên con đường tơ lụa trong quá khứ), tài liệu này sử dụng mô hình định lượng trên máy tính để xác định mức độ ảnh hưởng của toàn cầu hóa đến sự tăng trưởng và chuyên môn hóa tại Thụy Điển. Các đo đạc được tiến hành trong khoảng thời gian 50

năm và tập trung vào 3 kênh trọng yếu là thương mại, đầu tư trực tiếp nước ngoài và di cư. Tác giả kết luận rằng sự tác động của toàn cầu hóa sẽ làm tăng GDP của Thụy Điển lên 25%. Tuy nhiên có thể chúng sẽ tạo ra những thay đổi này, bản thân nó sẽ mâu thuẫn với chủ nghĩa bình quân hiện đang tồn tại như một đặc thù của các quốc gia Bắc Âu hiện nay.

Cũng không thể không nhắc đến bài viết “The Swedish Model: Government Austerity” tạm dịch là “Mô hình Thụy Điển: Chính phủ khổ hạnh” của tác giả Randall Hoven. Hoven chỉ ra rằng việc cắt giảm chi tiêu chính phủ của Thụy Điển và việc đánh thuế cao trong nền kinh tế dường như lại thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đi ngược lại với những lý thuyết của Keynes.

Việc nghiên cứu và học tập theo mô hình của Thụy Điển cũng đã được đề cập nhiều trong cuốn “Australia Reconstructed” tạm dịch là “Báo cáo tái cấu trúc Australia” được viết bởi nhóm nhiều tác giả là cán bộ công đoàn hoặc các nhà hoạt động chính trị có khuynh hướng bảo vệ quyền lợi cho giai cấp người lao động tại Úc với mô tả về mô hình Thụy Điển và những bài học rút ra cho bản thân Australia trong quá trình tái cấu trúc.

Tình hình nghiên cứu trong nước

Trong quá trình cải cách và đổi mới, Việt Nam luôn cố gắng phân tích và tìm ra mô hình phát triển nào phù hợp với quốc gia dân tộc mình nhất để áp dụng. Chính vì vậy, mô hình thị trường xã hội nói chung và một nhánh lẻ của nó là mô hình nhà nước Bắc Âu đã và đang được nhiều tác giả trong nước nghiên cứu với mục đích tích lũy những kinh nghiệm và bài học quý báu cho quá trình phát triển đất nước. Một số bài viết tiêu biểu có thể kể đến như

Cuốn sách “Mô hình phát triển của các nước Bắc Âu: Một số vấn đề về tính phổ biến và tính đặc thù quốc gia” của PGS. Đinh Công Tuấn - Tổng Biên tập

Tạp chí nghiên cứu châu Âu, được biên soạn năm 2009 để phục vụ việc giảng dạy bộ môn Châu Âu học, đã khẳng định Mô hình nhà nước phúc lợi Bắc Âu đạt được rất nhiều thành công trong thời gian qua; đặc biệt trong các lĩnh vực đảm bảo việc làm, phát triển thị trường lao động tích cực, phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo công bằng xã hội, hiện đại hoá cơ cấu kinh tế và đưa đất nước cũng như con người bước vào một xã hội giàu có và thịnh vượng... Trong đó ông cũng chỉ ra những hạn chế và thách thức, đặc biệt trong vấn đề già hoá dân số, sức ỳ của nền kinh tế, suy giảm tính cạnh tranh, gánh nặng tài chính, nhập cư... Tuy vậy ông vẫn kết luận mô hình này trong tương lai gần vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển, và xứng đáng là mô hình lý tưởng để các nước đi sau tham khảo và học tập kinh nghiệm”.

Bài viết *“Kinh tế thị trường xã hội: Lý thuyết và mô hình của một số nước, So sánh với Mô hình kinh tế thị trường định hướng Xã hội Chủ nghĩa của Việt Nam”* được PGS.TS. Hà Văn Hội – Trưởng khoa Kinh tế và kinh doanh quốc tế, trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN – trình bày tại Hội thảo quốc gia: Các lý thuyết Kinh tế chính trong bối cảnh phát triển mới của Thế giới và những vấn đề rút ra đối với Việt Nam trong 2 ngày 22-23/01/2010 tại Tuần Châu - Quảng Ninh. Từ việc phân tích những quan điểm lý luận và thực tiễn của việc thực hiện mô hình kinh tế thị trường xã hội ở một số nước trên thế giới (Đức và Thụy Điển), ông đã cho thấy, kinh tế thị trường xã hội tỏ ra có ưu thế hơn nền kinh tế của trào lưu tân tự do hiện đại (như các nước Anh, Mỹ.... đang theo đuổi) ở chỗ khó khăn ít hơn, vượt qua khó khăn tốt hơn, nhanh chóng hơn, phát triển theo chiều sâu để bắt kịp yêu cầu hiện đại, do đó sức mạnh kinh tế tiếp tục lớn hơn. Qua đó ông so sánh với thực tế quá trình cải cách, đổi mới của Việt Nam để rút ra những thuận lợi và khó khăn khi theo đuổi Mô hình Xã hội chủ nghĩa.

Cuốn sách có tựa đề “*Mô hình phát triển xã hội của một số nước phát triển châu Âu-Kinh nghiệm và ý nghĩa đối với Việt Nam*” do GS. TS. Nguyễn Quang Thuấn và TS. Bùi Ngọc Quang đồng chủ biên đã nghiên cứu, làm rõ, hệ thống hóa các lý thuyết được phổ biến rộng rãi ở châu Âu về mô hình phát triển xã hội, phân tích và làm rõ các điều kiện hình thành, thành tựu và những vấn đề đặt ra của mô hình phát triển xã hội ở bốn nhóm nước điển hình của châu Âu:

-Mô hình Bắc Âu (Thụy Điển, Phần Lan, Đan Mạch)- trường hợp Thụy Điển.

-Mô hình Anglo-saxon (Ireland, Anh)- trường hợp Vương quốc Anh.

-Mô hình lục địa (Áo, Bỉ, Pháp, Đức, Luxembourg)- trường hợp Cộng hòa Liên bang Đức.

-Mô hình Địa Trung Hải (Tây Ban Nha, Italia, Bồ Đào Nha, Hy Lạp)- trường hợp Tây Ban Nha.

Qua đó cuốn sách cũng đánh giá và đưa ra các kiến nghị, bài học cho Việt Nam sau khi nghiên cứu về quá trình hình thành, vận hành của các mô hình phát triển xã hội điển hình của các nước phát triển châu Âu với tính thống nhất trong sự đa dạng.

Chúng ta cũng có thể thấy những quan điểm tương tự được đăng trên một trang viết tại website của Bộ Lao động Thương binh Xã hội với tựa đề *Về mô hình phát triển xã hội của Châu Âu* (không ghi rõ tác giả). Như tựa đề của bài viết, nội dung mô tả xoay quanh 4 mô hình thể chế nhà nước đặc trưng tại châu Âu và nêu một số kiến nghị áp dụng đối với Việt Nam.

Bên cạnh đó, bài viết “*An sinh xã hội: Mô hình Nhà nước phúc lợi hay Nhà nước xã hội?*” của TS. Bùi Xuân Dự đăng trên báo Lao động và Xã hội năm 2012 đã so sánh Mô hình Nhà nước xã hội được đề xuất bởi Otto Von Bismarck (Đức) và Mô hình Nhà nước phúc lợi theo quan điểm của William Henry Beveridge (Anh) và khẳng định mô hình hệ thống ASXH của Việt Nam sẽ phải là *mô hình kết hợp* vừa có đặc trưng của Nhà nước xã hội và Nhà nước phúc lợi bởi có như vậy mới thực hiện được đồng thời ba nguyên tắc là chia sẻ, công bằng và trách nhiệm.

Chúng ta cũng có thể kể thêm tới bài viết “*Mô hình “nhà nước phúc lợi” lâm nguy*” được đăng trên báo tuổi trẻ online của tác giả Hải Minh. Tuy nhiên, trong bài viết, không có bất kì trường hợp của các quốc gia Bắc Âu nào được đề cập mà chỉ nhắc đến Đức, Tây Ban Nha, Hi Lạp, Romania, Lithuania và Iceland. Bài viết nhấn mạnh vào sự sụp đổ của chế độ phúc lợi xã hội cao cho người dân khiến họ tổ chức biểu tình khi nhà nước mất khả năng đáp ứng chi trả cho họ.

Cũng không thể bỏ sót hai bài viết “Phúc lợi xã hội - Cuộc cách mạng mới ở châu Á” và “Xây dựng nhà nước phúc lợi ở châu Á” đều bàn về việc nên xây dựng các nhà nước phúc lợi ở châu Á như thế nào trong những điều kiện khác biệt giữa châu Á và châu Âu.

Về chủ đề an sinh xã hội, phải kể đến bài viết “*Khái luận chung về an sinh xã hội*” của tiến sĩ Mạc Tiến Anh đưa ra các khái niệm và các cách tiếp cận khác nhau cho chủ đề này.

“Phúc Lợi xã hội trên thế Giới, Quan điểm và phân loại”, đây là bài viết được đăng trên tạp trí khoa học thế giới của tiến sĩ Trần Hữu Quang đã đi sâu phân

tích các mô hình nhà nước phúc lợi và phân nào hệ thống hóa các quan điểm trong quá khứ về mô hình nhà nước phúc lợi.

Và cuối cùng, tôi muốn nhắc đến một nghiên cứu khác của nhóm tác giả Thái Vĩnh Thắng, Nguyễn Đăng Dung, Nguyễn Chu Dương có tựa đề "*Thế chế chính trị các nước Châu Âu*" được ấn hành bởi nhà xuất bản Chính trị quốc gia năm 2008. Nghiên cứu này mô tả sự phân bổ quyền lực và chi tiết hóa thể chế chính trị của từng quốc gia châu Âu.

3. Mục đích nghiên cứu

Trong bài nghiên cứu này, mục tiêu của tôi là cố gắng giải quyết được những vấn đề sau

Mục tiêu thứ nhất: Đưa ra các đặc trưng cơ bản của nhà nước phúc lợi dựa trên các yếu tố đảm bảo xã hội, điều kiện an sinh xã hội, mức độ phát triển của xã hội và của con người.

Mục tiêu thứ hai: Tổng hợp phần nào các quan điểm nghiên cứu về thể chế kinh tế các nước Bắc Âu trước đây nhằm tạo tiền đề và cái nhìn tổng quát hơn cho các nhà nghiên cứu cải cách thể chế chính trị.

Mục tiêu thứ 3: đưa ra các gợi ý cho quá trình cải cách thể chế và tái cấu trúc nền kinh tế tại Việt Nam

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài tập trung vào thể chế chính trị và hình thức tổ chức nhà nước phúc lợi tại 4 quốc gia Bắc Âu (bán đảo Scandinavia) bao gồm: Thụy Điển, Phần Lan, Na Uy, Đan Mạch. Bài viết tập trung phân tích rõ các đặc điểm thể chế cơ bản của bốn quốc gia này và có sử dụng mô hình của một số quốc gia lân cận hoặc có sự tương đồng để làm cơ sở đối chiếu so sánh.

Bài viết cũng có sự tổng hợp và sắp xếp lại các quan điểm và tư liệu của các học giả trước đây về thể chế nhà nước của các quốc gia này. Tuy nhiên, với giới hạn thời gian của bài nghiên cứu, việc tổng hợp hết tất cả các nghiên cứu và quan điểm học thuật trước đây là vô cùng khó khăn. Do đó, trong khuôn khổ nghiên cứu hiện tại chỉ bao gồm các nhóm quan điểm chính và có thể không đầy đủ về hình thức tổ chức nhà nước này.

5. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng là phương pháp thu thập số liệu qua tài liệu có sẵn, xử lý số liệu thứ cấp. Thêm vào đó, phương pháp thu thập các quan điểm trong các tài liệu nghiên cứu trước đây cũng được sử dụng để làm nền tảng phân tích các đặc trưng của loại hình nhà nước phúc lợi Bắc Âu. Bài viết có sử dụng một số phân tích và trích dẫn từ các tài liệu nghiên cứu của nhiều học giả trên thế giới. Tuy nhiên cách phân tích tìm hiểu có nhược điểm là tính tổng quát không cao, vẫn có dấu ấn về quan điểm cá nhân của các chuyên gia và cách đánh giá đôi khi vẫn có cái nhìn thiên kiến theo quan điểm chủ quan của tác giả. Với sự kết hợp của các số liệu và hệ thống những quan điểm đánh giá, tôi mong rằng nghiên cứu sẽ bớt đi được tính máy móc của số liệu và giảm được sự thiên kiến nếu chỉ nhìn vào sự đánh giá của các học giả đi trước

6. Dự kiến những đóng góp mới của đề tài

Đề tài hi vọng có thể trở thành một tài liệu tóm tắt và tổng hợp các nghiên cứu cùng các nhận xét trước đây về nền kinh tế của các quốc gia Bắc Âu. Hơn thế nữa, có thể đóng góp thêm cho quá trình chuyển đổi tái cơ cấu thể chế kinh tế tại Việt Nam bằng các số liệu và sự phân tích ưu nhược điểm của thể chế nhà

nước phúc lợi cùng với việc đưa ra những đặc điểm và những điều kiện tiên quyết để cấu thành hình thái nhà nước

7. Bộ cục đề tài

Chương 1: Khái niệm căn bản và hoàn cảnh lịch sử của các quốc gia Bắc Âu

1.1. Các khái niệm có liên quan

1.2 Hoàn cảnh lịch sử của các nước Bắc Âu và sự ra đời của nền dân chủ Bắc Âu

Chương 2: Các quan điểm khác nhau về nền dân chủ tại Bắc Âu

2.1. Nhóm các quan điểm ủng hộ

2.2. Nhóm các quan điểm bất đồng

Chương 3: So sánh tương quan các chỉ số thể chế chính trị của Bắc Âu với khu vực các quốc gia châu Âu

3.1. Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu

3.2. Chỉ số nhận thức tham nhũng (The corruption perceptions index CPI)

3.3. Chỉ số phát triển con người HDI

3.4. Chỉ số chất lượng thể chế

Chương 4: Gợi ý hướng chuyển đổi cho thể chế chính trị tại Việt Nam

4.1. Tăng cường sự nghiên cứu của các nhóm nghiên cứu lý luận của Đảng trong việc tiến hành khảo sát đánh giá và nhìn nhận một cách chân thực và thẳng thắn vào những thành công của khu vực Bắc Âu

4.2. Để lĩnh vực kinh tế tư nhân phát triển tạo nguồn tích lũy cho phúc lợi xã hội.

4.3. củng cố hệ thống pháp chế, ngăn chặn triệt để tham nhũng

cuu duong than cong . com

Nội dung

Chương 1: Khái niệm căn bản và hoàn cảnh lịch sử của các quốc gia Bắc Âu

1.1. Các khái niệm có liên quan

Bắc Âu (Nordic) hay Scandinavia



Hình 1.1

Trong tiếng Anh, khái niệm Bắc Âu (Nordic) và Scandinavia đôi khi được sử dụng như từ đồng nghĩa. Tuy nhiên, nếu xét về chi tiết, hai khái niệm này nhắc đến hai khu vực lãnh thổ địa lý khác biệt nhau nhưng có liên quan.

Theo định nghĩa của Liên hợp Quốc, Bắc Âu là vùng lãnh thổ của 5 quốc gia chính gồm Đan Mạch (Denmark), Phần Lan (Finland), Na Uy (Norway), Thụy Điển (Sweden) và Ai-xơ-len (Iceland) cùng các vùng lãnh thổ có liên quan bao gồm quần đảo Faroe, đảo Greenland, Svalbar và Åland.

Khái niệm Nordic đôi khi cũng được nhắc đến để dành cho các quốc gia Estonia, Luthiania, và Latvia (các nước này đều thuộc hội đồng Bắc Âu, một liên minh kinh tế chính trị của các quốc gia Bắc Âu). Vì tính Bắc Âu của các nước này không thật rõ ràng (trước đây có thời gian các nước này nằm trong Liên bang Soviet cũ) mà tính chất nhà nước không giống với kiểu nhà nước phúc lợi điển hình tại Bắc Âu nên tôi xin phép không nhắc tới thêm trong bài viết này.

Còn khái niệm Scandinavia, nếu xét theo mặt địa lý thì bán đảo Scandinavia chỉ bao gồm ba quốc gia là Thụy Điển, Na Uy và một chút lãnh thổ ở phía bắc Phần Lan. Tuy nhiên, nếu xét theo khía cạnh ngôn ngữ thì tiếng Phần Lan, Thụy Điển và Na Uy có một từ chung là “Skandinavien” dùng để nhắc tới những vùng lãnh thổ cổ xưa của người Norsmen bao gồm và định nghĩa này được số đông công nhận là định nghĩa chuẩn của từ “Scandinavia”. Tức là khu vực này bao gồm các thuộc địa và lãnh thổ cổ đại có liên quan đến người Norsmen gồm có Na Uy, Thụy Điển, Đan Mạch, Iceland, Phần Lan (thật ra Phần Lan vẫn đang trong cuộc tranh cãi rằng mình có phải Scandinavian hay không vì lý do độc lập dân tộc), quần đảo Faroe và một nửa đảo Greenland.

Nếu xét rộng về khái niệm Scandinavia thì cũng có thể kể thêm đến khu vực cư trú của người Anh cổ (Angle) nằm ở miền bắc Đức và phía nam Đan Mạch (khu vực đã từng có thời thuộc về đế quốc Đan Mạch - Thụy Điển và Scotland). Tuy nhiên vì tính khác biệt về thể chế nên tôi cũng xin không đề cập đến những vùng lãnh thổ này thêm.

Vậy tựu chung lại, bài viết này xin chia sẻ quan điểm về thể chế nhà nước phúc lợi tại năm quốc gia lớn của người Scandinavia bao gồm: Thụy Điển, Đan Mạch, Phần Lan, Na Uy và Iceland bởi tính tương đồng về mặt thể chế của quốc gia này. Tôi cũng xin được bỏ qua phân tích về các vùng lãnh thổ nhỏ, có đặc điểm thể chế không rõ rệt hay tính tương đồng với kiểu nhà nước tại Bắc Âu không cao.

Các thuật ngữ chuyên ngành

Các nhóm thuật ngữ này được dựa trên cơ sở hoặc trích dẫn từ tài liệu trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu Hệ thống phúc lợi ở thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) với mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội của trung tâm khoa học xã hội và nhân văn TPHCM (nay là viện nghiên cứu phát triển TPHCM) do tiến sĩ Trần Hữu Quan làm chủ nhiệm.

Về khía cạnh từ vựng, trong cuốn Từ điển Tiếng Việt xuất bản 2000 (Hoàng Phê chủ biên) chưa có cụm từ “phúc lợi xã hội”, cũng chưa có an sinh hay an sinh xã hội mà mới chỉ có “phúc lợi”. Trong từ điển này, phúc lợi được định nghĩa như sau: “Lợi ích mà mọi người được hưởng không phải trả tiền hoặc chỉ phải trả một phần”. Định nghĩa này chỉ nhấn mạnh khía cạnh miễn phí hoặc giảm phí chứ chưa hề đề cập tới nội hàm của từ này, chỉ nói một cách chung chung là “lợi ích”. Rất có thể, khái niệm này xuất phát từ phương thức kế hoạch hóa tập trung trước đây khi mọi người thường hiểu phúc lợi là khoản phụ cấp hoặc lợi ích có thêm ngoài lương mà người lao động nhận được từ cơ quan, xí nghiệp.

Trở về một chút với khái niệm phúc lợi trong quá khứ được ghi trong cuốn Hán Việt từ điển giản yếu của Đào Duy Anh, ta thấy một định nghĩa khá ngắn gọn cho khái niệm này: phúc lợi là “hạnh phúc và lợi ích (Bonheur et interest)” (Đào Duy Anh, 1957, tr. 137).

Từ “phúc lợi” tương ứng với từ welfare trong tiếng Anh đã được nhà xã hội học Anh Gordon Marshall định nghĩa một cách khá đầy đủ như sau: welfare là “tình trạng hoặc điều kiện làm ăn khấm khá (doing well) hoặc sinh sống đàng hoàng, hạnh phúc (being well). Marshall nhận định rằng thời kì đầu, người ta nói đến welfare khi cần có biện pháp nào đó để bảo vệ tình trạng phúc lợi cho một nhóm hay một cá nhân nào đó do vậy từ này chủ yếu được sử dụng trong lĩnh vực chính sách, vì nó gắn trực tiếp với những nhu cầu: “Các chính sách phúc lợi là những chính sách được thiết lập nhằm đáp ứng những nhu cầu của cá nhân hay của nhóm”. Theo Marshall, những nhu cầu này không chỉ bao gồm những nhu cầu thiết yếu để sinh tồn mà còn cả những nhu cầu có một “cuộc sống tử tế và xứng đáng” (a reasonable and adequate life). Các nhu cầu này không chỉ là một mức thu nhập tối thiểu để có cái ăn, cái mặc mà còn bao gồm nhà ở đàng hoàng, giáo dục, y tế và cơ hội việc làm (Marshall 1998, tr 701–702).

Khi lướt qua các tài liệu về kinh tế phúc lợi, cũng có thể là một hướng tham khảo mà chúng ta nên quan tâm tới, chúng ta có thể thấy rằng ngành học này nghiên cứu về việc phân phối phúc lợi và sản phẩm của quá trình sản xuất sao cho đạt hiệu quả Pareto. Vì vậy, theo cách nhìn này, chúng ta cũng mơ hồ nhận ra một nghĩa khác của khái niệm phúc lợi là sự phân chia của cải xã hội sau quá trình sản xuất.

Thuật ngữ phúc lợi xã hội trong tiếng Việt tương ứng với cụm từ social welfare trong tiếng Anh hay “xã hội phúc lợi” trong tiếng Hán mà phiên âm là shehui phuli, tất cả chúng đều được sử dụng để chỉ chung một khái niệm.

Theo giáo sư Trần Hữu Quang và nhóm nghiên cứu của ông, phúc lợi xã hội hiểu theo nghĩa rộng là hệ thống các định chế, các chính sách và các hành động nhằm để đáp ứng các nhu cầu thiết yếu nhất của người dân với mục tiêu để người dân có cuộc sống đàng hoàng, tử tế và xứng đáng với phẩm giá con người. Hệ thống này bao gồm các lĩnh vực giáo dục, y tế, nhà ở, bảo hiểm y tế, chính sách trợ giúp xã hội (hỗ trợ tầng lớp nghèo, khó khăn...) và chính sách cứu trợ xã hội (cứu trợ thiên tai, dịch bệnh...)

Còn thuật ngữ an sinh xã hội thì tương ứng với cụm từ social security; trong tiếng Hoa người ta sử dụng cụm từ “xã hội bảo chương” (phiên âm: Shehui baozhang). Trên thực tế trong các tài liệu tiếng Anh người ta sử dụng hoán chuyển vị trí của các cụm từ social security và social welfare. Tuy nhiên, thông thường thì thuật ngữ “an sinh xã hội” (social security) thường được hiểu hẹp hơn nghĩa của thuật ngữ “ phúc lợi xã hội” (social welfare) và chỉ bao gồm bảo hiểm xã hội bảo hiểm y tế và các chính sách trợ giúp hay cứu trợ xã hội.

Còn một thuật ngữ nữa phần nào cũng được sử dụng tương ứng với hai thuật ngữ “ an sinh xã hội” và “ phúc lợi xã hội” đó là thuật ngữ bảo đảm xã hội (social protection), cũng có thể dịch từ này thành bảo hộ xã hội, bảo trợ xã hội hoặc bảo vệ xã hội. Thường người ta hiểu khái niệm này theo nghĩa rộng tức là bao gồm hệ thống an sinh xã hội (social security), hệ

thống các chính sách trợ giúp xã hội (social assistance) và các chính sách cứu trợ xã hội (social relief).

Bảo hiểm xã hội (social insurance) là thuật ngữ được dùng để chỉ một chương trình quốc gia mang mục tiêu cung ứng một số dịch vụ xã hội cơ bản do nhà nước trực tiếp đứng ra cung cấp hoặc bảo trợ. Nguyên tắc của hệ thống này là sự chia sẻ chi phí tài chính giữa các thành viên nhằm đối phó với các hoàn cảnh bất trắc như bệnh tật, mất việc làm, tuổi già... Đối tượng của những chương trình này là một số tầng lớp dân cư nhất định, với nguồn ngân sách thường là từ tiền thuế và tiền đóng góp của những người tham gia. Hệ thống này thường mang tính cưỡng bách (nhà nước bắt buộc) nhưng cũng có hệ thống mang tính tự nguyện.

Có một số yếu tố sau đây tạo nên sự khác biệt giữa bảo hiểm xã hội với bảo hiểm tư nhân:

A, bảo hiểm xã hội thường có tính bắt buộc trong khi bảo hiểm tư nhân thường mang tính tự nguyện,

B, Việc cung ứng của bảo hiểm tư nhân dựa trên thỏa thuận giữa nhà bảo hiểm với người được bảo hiểm thông qua một bản hợp đồng, trong khi đó hệ thống bảo hiểm xã hội thường dựa trên các chế độ và chính sách đối với từng tầng lớp dân cư nhất định tức là dựa trên quyền được hưởng trợ cấp của người được bảo hiểm.

C, bảo hiểm tư nhân thường mang tính công bằng (equity) giữa những người mua bảo hiểm còn bảo hiểm xã hội thì hướng tới tính thỏa đáng (social adequacy) của các khoản trợ cấp với mọi thành viên tham gia.

Thuật ngữ nhà nước phúc lợi được dịch từ welfare state trong tiếng Anh hay État providence trong tiếng Pháp. Thuật ngữ tương đương trong tiếng Hoa là fú lì guó jia (phiên âm Hán Việt là phúc lợi quốc gia).

Khái niệm welfare state bắt đầu được sử dụng nhiều trong thập niên 1940, đặc biệt sau thế chiến thứ 2, được dùng để mô tả những nhà nước có trách nhiệm chủ yếu trong việc cung ứng phúc lợi xã hội thông qua các hệ thống an sinh xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân về mặt nhà ở, y tế, giáo dục và thu nhập(Marshall, 1998, tr.702)

Khái niệm chính sách xã hội là khái niệm thường được đề cập trong những công trình nghiên cứu về phúc lợi xã hội và an sinh xã hội, khi người ta chú tâm tới vai trò của nhà nước đối với các lĩnh vực xã hội cũng như các vấn đề xã hội.

Năm 1980, khi xem xét bộ môn nghiên cứu về chính sách xã hội, nhà xã hội học Nga V.Z.Rogovin định nghĩa đây là “ một lĩnh vực tri thức xã hội học, nghiên cứu hệ thống về các quá trình xã hội quyết định hoạt động sống của con người trong xã hội, xét theo khả năng tác động quản lý đến quá trình đó” (Bùi Đình Thành, 2004b, tr 286).

Theo tác giả Phạm Xuân Nam, “chính sách xã hội là sự thể chế hóa đường lối, chủ trương của một nhà nước (hay một cộng đồng) nhằm trực tiếp tác động vào con người- thành viên xã hội, điều chỉnh các quan hệ lợi ích giữa họ, hướng hành động của họ tới các mục tiêu mà nhà nước (hay cộng đồng) mong muốn (Phạm Xuân Nam, 1994b, tr.7). Còn theo Trần Đình Hoan, chính sách xã hội “bao trùm mọi mặt của cuộc sống con người, liên

quan đến điều kiện lao động và sinh hoạt, giáo dục và văn hóa, kinh tế, dân số và quan hệ gia đình, quan hệ giai cấp và quan hệ dân tộc, tôn giáo, v.v. (Trần Đình Hoan, 1994, tr.505)

Bùi Đình Thanh đưa ra một định nghĩa về chính sách xã hội mà nhóm nghiên cứu của tiến sĩ Trần Hữu Quang làm chủ nhiệm đánh giá là tương đối đầy đủ nhất: “ Chính sách xã hội dựa trên sự cụ thể hóa, thể chế hóa các đường lối, chủ trương để giải quyết các vấn đề xã hội dựa trên những tư tưởng, quan điểm của chủ thể lãnh đạo phù hợp với bản chất chế độ xã hội-chính trị (...) phản ánh lợi ích và trách nhiệm của công đồng xã hội nói chung và của từng nhóm xã hội nói riêng nhằm tác động trực tiếp vào con người và điều chỉnh các quan hệ giữa con người với con người, giữa con người với xã hội , hướng tới mục đích cao nhất là thỏa mãn những nhu cầu ngày càng tăng về đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của nhân dân” (Bùi Đình Thanh, 2004b, tr290,)

Tuy nhiên, vì nội dung chính của tôi trong tài liệu này là nghiên cứu về “nhà nước phúc lợi” nên tôi xin phép được lựa chọn khái niệm được đưa ra tại Từ điển Kinh doanh (Mỹ) và cũng được sử dụng hoặc phát biểu tương tự tại nhiều tài liệu nghiên cứu có liên quan tới kinh tế và kinh tế công.

Khái niệm nhà nước phúc lợi được hiểu như sau:

“Nhà nước phúc lợi là hệ thống chính trị dựa trên tiền đề rằng chính phủ (không phải là cá nhân, tập đoàn, hay cộng đồng địa phương) có trách nhiệm cho hạnh phúc của người dân, bằng cách đảm bảo rằng một tiêu chuẩn tối thiểu của cuộc sống là trong tầm tay của mọi người. Cam kết này được chuyển thể sang thực tế thành việc cung cấp giáo dục phổ thông

miễn phí, phổ cập chăm sóc y tế, bảo hiểm đối với người khuyết tật, bệnh tật, và tỷ lệ thất nghiệp, trợ cấp gia đình để bổ sung thu nhập, và hưu trí.”

1.2. Hoàn cảnh lịch sử của các nước Bắc Âu và sự ra đời của nền dân chủ Bắc Âu

1.2.1. Khái lược lịch sử Bắc Âu

Về khía cạnh tóm tắt lịch sử, tôi xin trích dẫn tài liệu của Hội đồng Bắc Âu (The Nordic Council) để chúng ta có cái nhìn sơ lược về lịch sử của Khu vực Bắc Âu

Khu vực Bắc Âu được coi là một phần của Châu Âu kể từ thời đại Viking:

Sau cuộc chuyển đổi sang Ki-tô giáo (Cơ đốc giáo) vào thế kỷ 11, có 3 vương quốc đó là Đan Mạch, Na Uy và Thụy Điển bắt đầu nổi lên, hình thành và phát triển trên khu vực mà ngày nay chúng ta gọi là Bắc Âu và trở thành một phần của châu Âu.

Thời Trung cổ: Ba quốc gia và một liên minh (khoảng 1050-1500)

Trao đổi thương mại ngày càng mạnh khiến cho Bắc Âu hội nhập sâu rộng hơn vào châu Âu và xã hội châu Âu ngày càng có quan hệ mật thiết với xã hội tại Lục địa Châu Âu. Cuối thời Trung Cổ, toàn bộ khu vực Bắc Âu tham gia vào một khối Liên minh Kalmar (tên một khu vực nhỏ nằm ở Đông Nam Thụy Điển, bên bờ biển Baltic) tương đối lỏng lẻo.

Thời kỳ Cận đại: Hai quốc gia Bắc Âu (khoảng 1500-1800)

Liên minh Kalmar tan vỡ, hình thành 2 quốc gia mới là Đan Mạch-Nauy và Thụy Điển hai quốc gia này đã làm hết sức để đè bẹp nhau trong các cuộc chiến tranh liên tục để trở thành thế lực thống trị trong khu vực. Tuy nhiên về dài hạn, cả 2 phải chấp nhận vai trò của mình như những nước Châu Âu nhỏ.

Thời kỳ công nghiệp hóa, dân chủ hóa và quốc hữu hóa (khoảng 1810-1920)

Dân số tăng trưởng và công nghiệp hóa mang lại bộ mặt mới cho châu Âu và khu vực Bắc Âu trong thế kỷ 19. Các tầng lớp xã hội chỉ đạo chế độ chính trị theo hướng dân chủ. Chính trị quốc tế và chủ nghĩa dân tộc đã tạo những điều kiện ban đầu cho sự độc lập của Nauy, Phần Lan và Iceland.

Năm nhà nước phúc lợi trên phạm vi toàn thế giới (khoảng từ năm 1920 đến nay)

Phúc lợi xã hội do Nhà nước bảo lãnh trở thành nguyên tắc chỉ đạo cho chính sách trong khu vực Bắc Âu có trình độ công nghiệp hóa cao của thế kỷ 20. Trong suốt hai cuộc chiến tranh thế giới và Chiến tranh Lạnh, năm quốc gia Bắc Âu nhỏ bé bị buộc phải thực hiện nhiều hành động khó khăn để giữ cân bằng và ổn định tình hình, tuy nhiên, họ vẫn giữ được nền dân chủ hòa bình. Hiện nay, trong một thế giới toàn cầu hóa, họ đang phải đối mặt với nhiều thách thức.

1.2.2. Hoàn cảnh ra đời của nền dân chủ Bắc Âu

Theo giáo sư Từ Lâm (Trung Quốc) viết trong cuốn sách ông chủ biên Ang-ghen và thời đại hiện nay, tôi xin phép trình bày lại như sau:

Điều kiện tiền đề

Sau khi Công xã Paris 1871 thất bại, phong trào công nhân quốc tế từng có thời gian rơi vào thoái trào, tới cuối thập kỷ 70, đầu thập kỷ 80 phong trào này mới bắt đầu hoạt động hăng hái, chủ nghĩa Mác được truyền bá rộng rãi. Trên cơ sở đó, nhiều nước Âu Mỹ như Đan-mạch, Bỉ, Tây-ban-nha, Hà-lan, Italy, Na-uy, Áo, Thụy-điển, Hung-ga-ri, Đức, Pháp, Anh, Mỹ v.v... lần lượt thành lập các chính đảng công nhân. Lúc đó, các đảng này phần lớn lấy tên là đảng Xã hội dân chủ, đảng Xã hội hoặc đảng Công nhân (Công đảng), mà không lấy tên là đảng Cộng sản.

Tháng 7.1898, dưới sự đề xướng của Ang-ghen, đảng XHDC Đức và đảng Công nhân Pháp dẫn đầu triệu tập các đảng công nhân của 22 nước tham gia đại hội đại biểu những người XHCN quốc tế. Đó chính là tổ chức về sau được người ta gọi là "Quốc tế thứ II". Thật ra tổ chức này rất lỏng lẻo, không lập ra bất cứ cơ quan lãnh đạo nào (trước đó, Hiệp hội Công nhân quốc tế về sau được gọi là "Quốc tế thứ I" có lập một Ủy ban chung), ngay cả quy chế họp định kỳ cũng không có. Các đảng dự đại hội xác nhận lấy học thuyết Mác Ang-ghen làm cơ sở tư tưởng, nhưng tiến hành hoạt động một cách độc lập tự chủ.

Mấy chục năm trước và sau ngày Ang-ghen qua đời, thế giới tư bản ở vào thời kỳ phát triển bình ổn. Phần lớn các đảng công nhân Âu Mỹ đều hoạt động công khai, có thể ra sức lợi dụng vũ khí bỏ phiếu bầu cử. Bước sang thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản lại rơi vào cuộc khủng hoảng mới, dẫn đến Đại chiến lần thứ nhất. Cuộc chiến tranh này làm cho Quốc tế II bị chia rẽ mạnh - xuất hiện sự đối lập của hai phái, gọi là phái "bảo vệ tổ quốc" và phái "biến chiến tranh đế quốc thành chiến tranh cách mạng". Lê nin đề xuất chủ trương của phái thứ hai. Khi đó, ngoài nước Nga dưới sự lãnh

đạo của Lê nin đã tiến hành thắng lợi cuộc Cách mạng Tháng Mười ra, các nước (hoặc vùng) Phần-lan, Đức, Áo, Hung, Italy cũng lần lượt bùng nổ cách mạng và giành được thắng lợi tạm thời, cục bộ, nhưng cuối cùng đều thất bại. Duy nhất chỉ có cách mạng XHCN Nga thành công. Do đó sinh ra tên gọi "chủ nghĩa Lê nin" (việc này xảy ra sau khi Lê nin qua đời), và có sự đối lập giữa "Quốc tế II" và Quốc tế III". Từ đó có hai phái là phái "chủ nghĩa Lê nin" và phái "chủ nghĩa xã hội dân chủ". Kèm theo, xuất hiện hai loại mô hình tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Sau Đại chiến I, năm 1919, thành lập "Quốc tế III" (tức Quốc tế Cộng sản); năm 1923, "Quốc tế II" khôi phục hoạt động, và đổi tên là "Quốc tế đảng Xã hội". Từ đó trở đi, trong phong trào công nhân Tây Âu hình thành sự đối lập giữa hai thế lực nói trên (tức giữa một bên là các đảng Cộng sản với một bên là các đảng XHDC và các đảng Xã hội), nhưng ưu thế và ảnh hưởng chủ yếu là ở phía các đảng XHDC và đảng Xã hội, vì các đảng này không những chỉ lôi kéo được tuyệt đại đa số công nhân, mà lý luận và hoạt động của họ tương đối hợp với tâm lý của quảng đại các tầng lớp trung gian và trí thức ở các nước tư bản; giai cấp tư sản cũng tương đối có thể tiếp thu.

Ở đây, ta chưa nói về tình hình phức tạp vừa đấu tranh vừa hợp tác giữa hai thế lực nói trên (trong thời gian chiến tranh chống phát xít, hợp tác là chủ yếu), mà chính bản thân các đảng tham gia phong trào xã hội dân chủ trong phạm vi của Quốc tế Xã hội (các đảng XHDC và các đảng Xã hội) cũng rất phức tạp. Chủ trương của các đảng này không hoàn toàn nhất trí với nhau, ngoại trừ việc tất cả đều phủ định cách mạng bạo lực và nói chung đều tiếp thu CNXH dân chủ. Lúc đầu, nhìn chung còn tuân theo cương lĩnh của đảng XHDC Đức được soạn thảo dưới sự chỉ đạo của

Ang-ghen năm 1889, khi thành lập Quốc tế II. Về sau thì mỗi đảng đi một đường: có đảng tương đối cấp tiến; có đảng tương đối ôn hoà; có đảng tiếp tục giương ngọn cờ chủ nghĩa Mác; có đảng lại vứt bỏ ngọn cờ này mà chủ trương đa nguyên hoá tư tưởng chỉ đạo (trong đó có cả chủ nghĩa Mác), và chủ trương tư tưởng XHCN bắt nguồn từ nhiều con đường; có đảng vẫn coi mình là chính đảng của giai cấp công nhân, có đảng lại nói mình là đảng của nhân dân hoặc đảng của dân tộc; có đảng chủ trương hợp tác với đảng cộng sản trong nước mình; có đảng lại phản đối sự hợp tác đó, v.v... Một số đảng đã không dưới một lần cải tổ hoặc xây dựng lại, về khuynh hướng, cũng trước sau khác nhau. . Nhưng nói tổng quát, bản tuyên ngôn công bố năm 1951, khi Quốc tế Xã hội tổ chức lại, về đại thể có thể coi là một khuynh hướng có tính tiêu biểu. Tuyên ngôn này viết: "Dù là người của đảng Xã hội xây dựng niềm tin của mình theo phương pháp phân tích xã hội của chủ nghĩa Mác, hoặc theo các phương pháp khác, dù là họ tiếp nhận sự gợi ý của nguyên tắc tôn giáo hoặc của nguyên tắc nhân đạo, tất cả họ đều phấn đấu vì mục tiêu chung. Mục tiêu đó là một chế độ phân phối xã hội công bằng, đời sống tốt đẹp, tự do và thế giới hoà bình.". Ở đây chưa viết rõ mục tiêu phấn đấu là chủ nghĩa xã hội, thế nhưng "Tuyên ngôn thành lập Quốc tế xã hội" hồi thập kỷ 20 thế kỷ XX từng khẳng định mục tiêu này, và nói rõ : "Mục đích của chủ nghĩa xã hội là giải phóng mọi người ra khỏi sự lệ thuộc vào một thiểu số người chiếm hữu hoặc kiểm soát tư liệu sản xuất. Mục đích của nó là giao quyền kinh tế cho toàn thể nhân dân, tiến tới xây dựng một xã hội khiến cho mọi con người tự do đều có thể, với địa vị bình đẳng, cùng làm việc với nhau trong xã hội."

Giáo sư Ngô Giang (Trung Quốc) cũng viết trong bài nhận xét của mình về “Báo cáo khảo sát ” của tác giả Dương Khải Tiên (Trung Quốc): “Nhìn

chung, phải chăng có thể nói là: phong trào CNXH dân chủ Tây Âu (hoặc gọi là "phong trào xã hội dân chủ", đều như nhau) hiện đang tìm kiếm “một con đường khác để tiến lên CNXH(khác với con đường của Cách mạng Tháng Mười) ?”

Ông cho rằng cũng có thể diễn giải vấn đề này theo một cách khác đó là, phong trào này (tức là phong trào dân chủ xã hội ở châu Âu) từng bước ươm trồng các nhân tố XHCN trong cái bào thai tư bản chủ nghĩa, để bằng cách tiệm tiến (từ tích lũy lượng biến dẫn đến chất biến từng phần, rồi đến chất biến cuối cùng) sáng tạo nên một hình thái mới của xã hội - XHCN.

Chương 2: Các quan điểm khác nhau về nền dân chủ tại Bắc Âu

2.1. Nhóm các quan điểm ủng hộ

Đầu tiên, chúng ta có thể kể đến cách nhìn của Dương Khải Tiên và các đồng sự của ông tại Trung Quốc, Dương Khải Tiên sau cuộc khảo sát và tận mắt chứng kiến thể chế xã hội tại Thụy Điển thì ông có đưa ra những đánh giá sau về Thụy Điển: *Thứ nhất*, Thụy Điển và các nước Bắc Âu đạt gần sát nhất những tiêu chuẩn về xã hội chủ nghĩa được Các-mác đưa ra về cả mặt phân phối lao động và trình độ năng lực sản xuất của xã hội. *Thứ hai*, nguyên tắc phân phối đang được thực hiện tại Thụy Điển là phải vừa có lợi cho việc huy động, phát huy đầy đủ tính tích cực về mọi mặt, và nâng cao năng suất lao động, lại vừa không để xuất hiện chênh lệch phân phối quá lớn. *Thứ ba*, một nhóm người Thụy Điển được phỏng vấn bởi nhà quan sát Dương Khải Tiên đã thừa nhận rằng thể chế mà quốc gia họ đang theo đuổi là một nhà nước xã hội chủ nghĩa. *Thứ tư*, không thể phủ nhận mối quan hệ gần gũi về ý thức hệ giữa Đảng cầm quyền tại Thụy Điển hiện nay với các Đảng Cộng sản của các quốc gia đang tuyên bố mình tiến theo con đường xã hội chủ nghĩa. *Và yếu tố cuối cùng*, tác giả có đề cập đến một trong những nguyên nhân để Thụy Điển hình thành được hình thái và thể chế nhà nước hiện đang có là sự vững mạnh và sự hoàn thiện dân chủ của nền pháp chế.

Tiếp đến chúng ta nên nhắc đến quan điểm của tác giả Andrew Scott, hiện đang là giáo sư đại học RMIT (Học viện công nghệ hoàng gia Melbourne) đã có một bài viết đưa ra những bình luận của mình về hình mẫu dân chủ xã hội tại Thụy Điển, và các quan điểm của mình về đề xuất “Tái cấu trúc Australia” được đề xuất bởi các cán bộ của Đảng Lao Động Australia (có sử dụng rất nhiều tham chiếu từ mô hình Thụy Điển). Ông đưa ra nhận định và cũng là nhận định chung của nhiều học giả tại các quốc gia nói tiếng Anh cũng như

một nhóm khá lớn các học giả Mac- xít rằng hình ảnh của Thụy Điển là sự cải tạo xã hội tương đối triệt để mà đến khi nhắc tới Thụy Điển, người ta dễ dàng liên tưởng tới hình ảnh của một quốc gia xã hội chủ nghĩa với các đặc trưng trong việc bảo vệ công bằng xã hội, đánh thuế cao và cung cấp phúc lợi toàn xã hội. Ở Thụy Điển cũng có một đề xuất trong hoạt động của công đoàn mà tác giả cho rằng các công ty và công đoàn tại Úc nên học tập, đó chính là việc công đoàn cùng tham gia sở hữu doanh nghiệp và có nhiều quyền lợi khi mặc cả, các doanh nghiệp phải trích một phần lợi nhuận của công ty để đóng góp vào quỹ công đoàn, đại diện của công đoàn cũng tham gia có mặt trong hội đồng quản trị. Hơn thế nữa, Andrew Scott cũng chia sẻ rằng các phong trào công nhân ở Thụy Điển cũng là một thách thức lớn với chủ nghĩa tư bản một cách căn cơ hơn nhiều so với cách trước đây người ta miêu tả về các phong trào này là cải lương và không thực chất.

Tôi xin liệt kê thêm một quan điểm của một học giả khác. Ông là Nick Gier, nguyên giáo sư trường đại học Idaho. Trong một bài viết ngắn của ông về nền dân chủ Đan Mạch. Ông đã thể hiện sự bất ngờ của mình khi biết ông (người Mỹ) và con gái người Mỹ của ông được nhận phúc lợi xã hội từ chính phủ Đan Mạch. Trong bài viết ông cũng so sánh Đan Mạch và Mỹ và đưa ra kết luận rằng: “ Tuy thu nhập đầu người của Mỹ một năm có nhỉnh hơn Đan Mạch (39 732 USD và 31 932 USD), nhưng số giờ làm việc của người Đan Mạch lại làm việc ít hơn người Mỹ rất nhiều giờ và nếu gạt bỏ những nhà đại triệu phú ra khỏi tính toán của mình thì GDP bình quân đầu người của Đan Mạch có thể còn trội hơn của Mỹ. Ở Đan Mạch, cứ 100 000 người thì có 59 tù nhân và con số này ở Mỹ là 668. Khái niệm học phí không tồn tại ở các trường học Đan Mạch mà mỗi tháng học sinh được nhận 500 USD chỉ để dành cho việc họ đến trường. Nếu chỉ dựa trên những yếu tố đó thì chúng ta

cũng có thể dễ dàng kết luận rằng người dân Đan Mạch có cuộc sống tương đối hạnh phúc hơn so với người Mỹ.

2.2. Nhóm các quan điểm bất đồng

Nhóm quan điểm phản đối này không nhiều và đôi khi các quan điểm vẫn thừa nhận thành công của thể chế xã hội của các nhà nước phúc lợi Bắc Âu. Tuy nhiên, vẫn có một vài nét trái chiều về việc có học tập mô hình của Bắc Âu hay không.

Quan điểm đầu tiên tôi muốn nhắc đến là cái nhìn của một tác giả người Nga, tên là Rustem Vahitov. Trong bài viết tại sao Nga không thể theo mô hình của Thụy Điển, Ông cho rằng Nga sẽ không thể học theo mô hình của Thụy Điển. Ông tin rằng thể chế nhà nước phúc lợi của Thụy Điển ngày nay có được là do quá trình tích lũy tư bản của Thụy Điển từ thế chiến thứ hai. Thụy Điển trong của chiến này đứng vai trò trung gian, không tham chiến cho bất kỳ bên nào, tuy nhiên lại bán vũ khí cho cả hai bên. Ông sử dụng từ ngữ tương đối nặng lời khi nói về quá trình tích lũy này của Thụy Điển. Ông cho rằng Thụy Điển không tích lũy tư bản bằng máu của những người gốc Á, gốc Phi mà sự tích lũy đó chính là từ máu của những người châu Âu da trắng. Tuy nhiên, cũng khó mà đổ lỗi cho Thụy Điển vì đứng trước mọi cuộc chiến tranh thì các chính phủ đều có nghĩa vụ bảo vệ dân tộc mình tránh khỏi những cuộc chiến đó. Hơn thế nữa, tác giả cũng gọi cho chúng ta biết được một lý do tạo nền tảng cho nhà nước phúc lợi, đó chính là quá trình tích lũy tư bản. Nhờ quá trình đó, xã hội có một nguồn vốn đủ lớn để duy trì năng suất và sản lượng, tạo ra của cải đều đặn và nhờ thế mới đáp ứng được yêu cầu phúc lợi của xã hội.

Trong ý kiến của tác giả Ngô Giang khi bàn luận về “Báo cáo Khảo sát Thụy Điển” của Dương Khải Tiên cũng đề cập đến một mặt trái khác của mô hình phúc lợi hào phóng tại Thụy Điển (đây cũng là ý kiến của Dương Khải Tiên và nhiều nhà khoa học khác). Đó là việc sự hào phóng về phúc lợi có thể tạo ra một lớp người lười biếng, không chịu lao động trong xã hội và ảnh hưởng xấu đến sản lượng của toàn nền kinh tế. Quả thật là có một vài hình ảnh này trong xã hội Thụy Điển được báo cáo trong khảo sát của Dương Khải Tiên. Tuy nhiên, GDP trên đầu người của Thụy Điển vẫn rất cao và có vẻ như hiện tượng này không tạo hiệu ứng quá lớn trong xã hội. Tôi xin tạm đưa ra một lý giải như sau. Khi có được trợ cấp thất nghiệp dư giả, con người không phải chịu gánh nặng tìm một công việc vì “cơm áo gạo tiền” nữa. Như vậy, thường thì họ sẽ lao động tại những ngành nghề thuộc đam mê sở thích của họ. Điều đó khiến cho năng suất lao động của các nhân tăng lên (do tìm được ngành nghề thích hợp) và sẽ bù lại phần mất mát do các cá nhân không làm việc tạo ra.

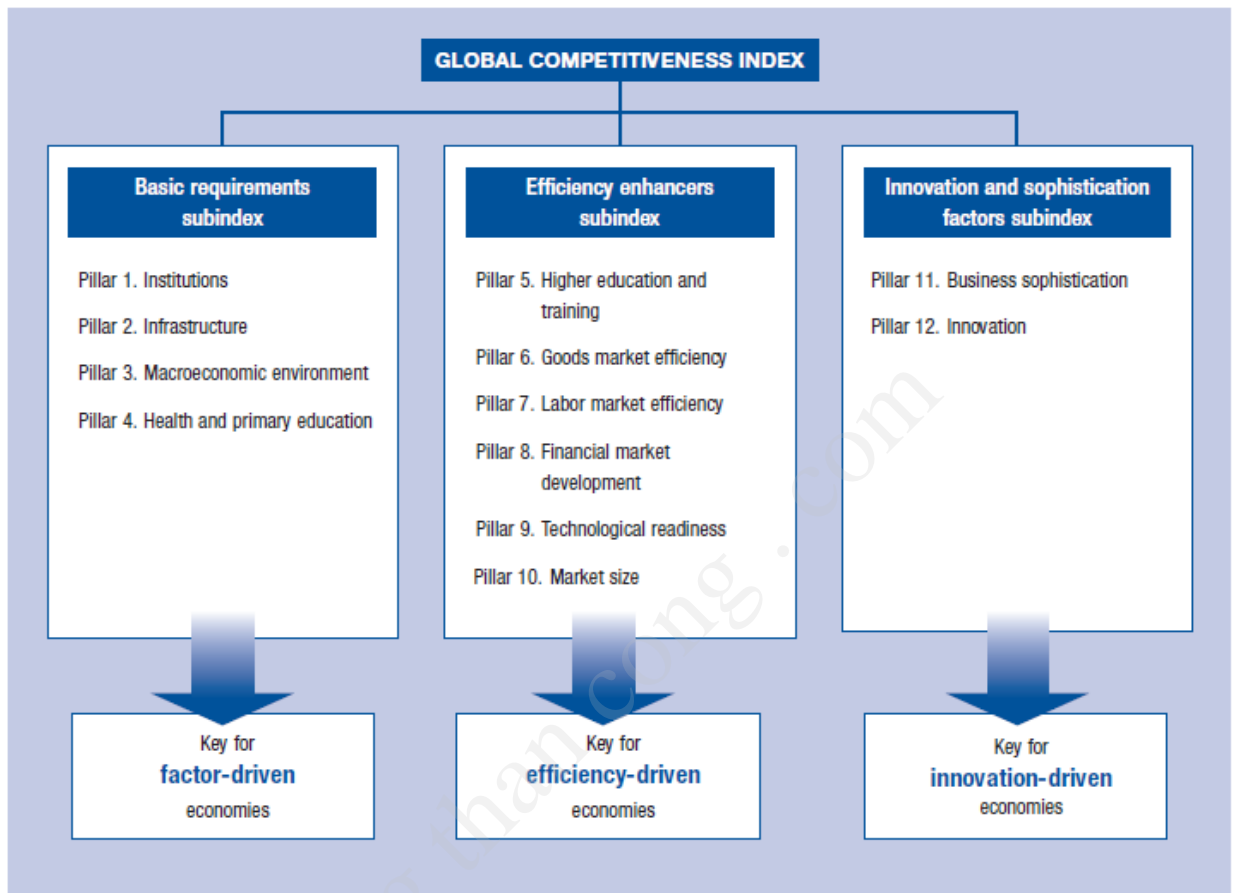
Chương 3: So sánh tương quan các chỉ số thể chế chính trị của Bắc Âu với khu vực các quốc gia châu Âu

3.1. Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu

Nguồn tài liệu chủ đạo được sử dụng để phân tích chỉ số cạnh tranh toàn cầu là báo cáo chỉ số cạnh tranh toàn cầu 2012-2013. Báo cáo chỉ ra và phân tích chỉ số cạnh tranh toàn cầu cùng với các trụ cột và thành tố đóng góp. Bộ số liệu trong báo cáo cũng hỗ trợ việc xếp hạng chỉ số và các chỉ số phụ đối với các quốc gia và vùng lãnh thổ có mặt trong báo cáo

Việc trước tiên để phân tích chỉ số cạnh tranh toàn cầu là cần phải nắm được các thành tố tạo ra nó. Dưới đây là khung khổ chỉ số cạnh tranh toàn cầu được trích dẫn từ báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2012-2013. Từ khung khổ phân tích, chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy là chỉ số cạnh tranh toàn cầu có 3 chỉ số phụ chính là chỉ số yêu cầu cơ bản, chỉ số các động lực hiệu quả và chỉ số các thành tố đột phá và phức tạp. Chỉ số yêu cầu cơ bản được tạo nên bởi 4 trụ cột chính là thể chế, cơ sở hạ tầng, kinh tế vĩ mô và y tế và giáo dục cơ bản, chúng là những nhân tố cơ bản để vận hành nền kinh tế. Chỉ số các động lực hiệu quả bao gồm: giáo dục đào tạo bậc cao, hiệu suất thị trường, hiệu suất thị trường lao động, sự phát triển thị trường tài chính, sự sẵn sàng công nghệ, quy mô thị trường, các thành tố này tạo nên một nền kinh tế được vận hành hiệu quả. Yếu tố cuối cùng tạo nên sự một nền kinh tế có tính đột phá chính là chỉ số về các thành tố đột phá và phức tạp thì phụ thuộc vào 2 thành tố cơ bản là độ tinh vi kinh tế và sự đột phá.

Figure 1: The Global Competitiveness Index framework



Note: See the appendix for the detailed structure of the GCI.

Nguồn: Báo cáo cạnh tranh toàn cầu

Hình 3.1

Biểu đồ 3.2 cho ta thấy sự phân chia các nhóm nước tại các giai đoạn nền kinh tế vận hành cơ bản, vận hành hiệu quả và vận hành có đột phá. Ở bảng này, chúng ta cũng dễ dàng nhận thấy là 4 quốc gia Scandinavia mà chúng ta đang nhắc đến đều nằm trong nhóm các nước được đánh giá cao nhất về mức độ vận hành kinh tế (có đột phá)

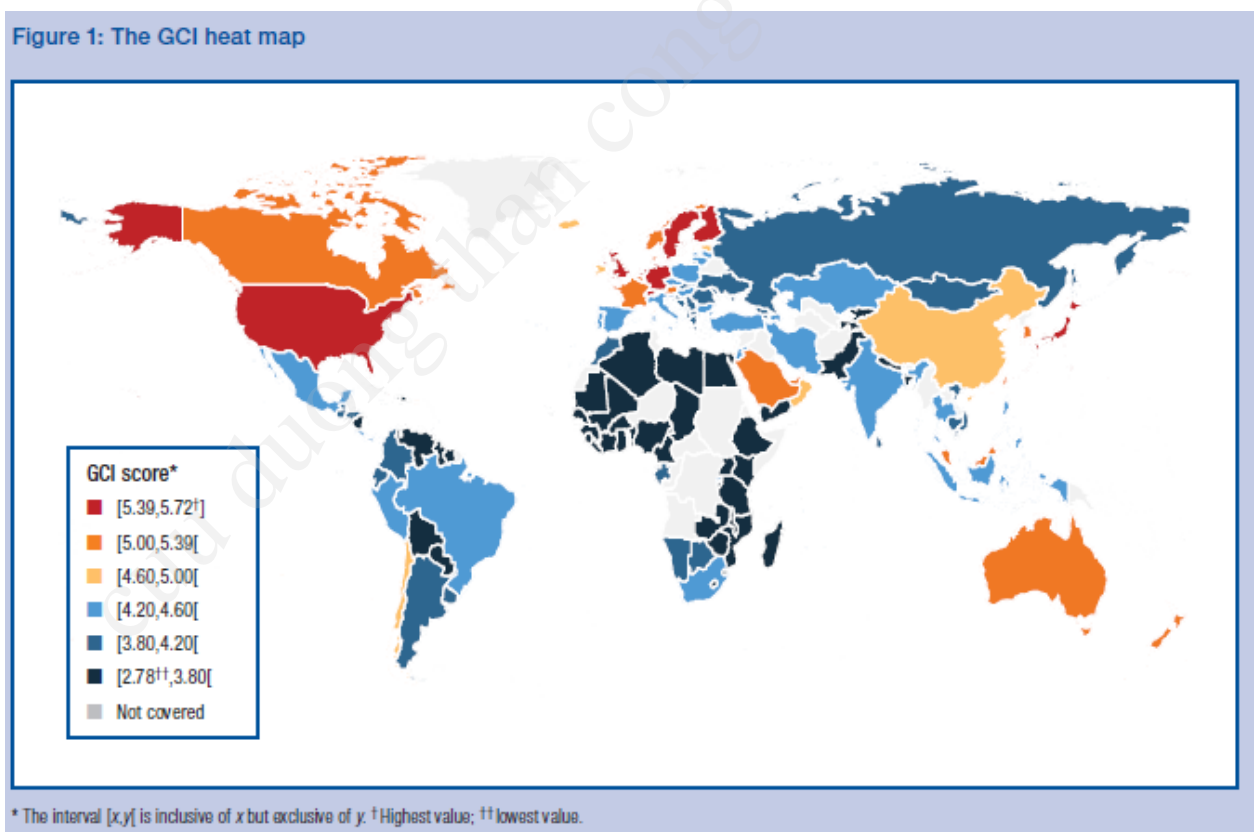
Table 2: Countries/economies at each stage of development

Stage 1: Factor-driven (38 economies)	Transition from stage 1 to stage 2 (17 economies)	Stage 2: Efficiency-driven (33 economies)	Transition from stage 2 to stage 3 (21 economies)	Stage 3: Innovation-driven (35 economies)
Bangladesh	Algeria	Albania	Argentina	Australia
Benin	Azerbaijan	Armenia	Bahrain	Austria
Burkina Faso	Bolivia	Bosnia and Herzegovina	Barbados	Belgium
Burundi	Botswana	Bulgaria	Brazil	Canada
Cambodia	Brunei Darussalam	Cape Verde	Chile	Cyprus
Cameroon	Egypt	China	Croatia	Czech Republic
Chad	Gabon	Colombia	Estonia	Denmark
Côte d'Ivoire	Honduras	Costa Rica	Hungary	Finland
Ethiopia	Iran, Islamic rep.	Dominican Republic	Kazakhstan	France
Gambia, The	Kuwait	Ecuador	Latvia	Germany
Ghana	Libya	El Salvador	Lebanon	Greece
Guinea	Mongolia	Georgia	Lithuania	Hong Kong SAR
Haiti	Philippines	Guatemala	Malaysia	Iceland
India	Qatar	Guyana	Mexico	Ireland
Kenya	Saudi Arabia	Indonesia	Oman	Israel
Kyrgyz Republic	Sri Lanka	Jamaica	Poland	Italy
Lesotho	Venezuela	Jordan	Russian Federation	Japan
Liberia		Macedonia, FYR	Seychelles	Korea, Rep.
Madagascar		Mauritius	Trinidad and Tobago	Luxembourg
Malawi		Montenegro	Turkey	Malta
Mali		Morocco	Uruguay	Netherlands
Mauritania		Namibia		New Zealand
Moldova		Panama		Norway
Mozambique		Paraguay		Portugal
Nepal		Peru		Puerto Rico
Nicaragua		Romania		Singapore
Nigeria		Serbia		Slovak Republic
Pakistan		South Africa		Slovenia
Rwanda		Suriname		Spain
Senegal		Swaziland		Sweden
Sierra Leone		Thailand		Switzerland
Tajikistan		Timor-Leste		Taiwan, China
Tanzania		Ukraine		United Arab Emirates
Uganda				United Kingdom
Vietnam				United States
Yemen				
Zambia				
Zimbabwe				

Nguồn: Báo cáo cạnh tranh toàn cầu

Hình 3.2

Sự đột phá trong vận hành nền kinh tế của các quốc gia Đan Mạch, Phần Lan, Na Uy và Thụy Điển được thể hiện rõ hơn trên bản đồ thế giới về chỉ số cạnh tranh toàn cầu khi mà màu đỏ và màu cam (hai màu thể hiện chỉ số GCI ở mức cao nhất) tràn ngập bán đảo Scandinavia. Trong khi các khu vực lân cận vẫn chưa đạt được mức chỉ số GCI cao như vậy (trừ một số quốc gia ở Tây Âu). Qua đây, chúng ta cũng dễ dàng nhận thấy sự tương đối vượt trội về chỉ số GCI của khu vực Scandinavia chứng tỏ về sức cạnh tranh trên quy mô thế giới của các quốc gia này



Nguồn: Báo cáo cạnh tranh toàn cầu

Hình 3.3

Bảng 3.4 và bảng 3.4 mô tả thứ bậc xếp hạng của các quốc gia theo chỉ số GCI. Trong đó, Thụy Điển đứng thứ 4 sau khi đã nằm ở vị trí thứ 3 trong báo cáo năm 2011-2012, đứng thứ 6 về các yêu cầu cơ bản, thứ 8 về động lực hiệu quả và thứ 5 về yếu tố đột phá. Và Phần Lan là quốc gia tạo nên sự đổi ngôi đó, Phần Lan đã leo lên vị trí thứ 3 sau khi đứng ở vị trí thứ 4 trong kì đánh giá trước, thứ 4 về yêu cầu cơ bản, thứ 9 về tính hiệu quả nhưng lại xếp rất cao (thứ 3) ở tính đột phá. Đan Mạch phải tụt xuống vị trí số 12 sau khi nằm ở vị trí số 8 trước đó, còn Na Uy được thăng hạng 1 bậc từ 16 lên 15. Tuy có nhiều sự lên xuống trái chiều ở từng quốc gia nhưng chúng ta khó lòng mà phủ nhận rằng các quốc gia Scandinavia vẫn luôn nằm trong top các quốc gia có chỉ số cao nhất thế giới (top 15). Nhìn chung nếu chỉ xét trên mặt chỉ số thì Đan Mạch và Na Uy đứng tương đối xa về thứ hạng so với những người láng giềng của mình, tuy nhiên vẫn chỉ là một mức rất nhỏ về khoảng cách điểm GCI (khoảng 0,5 điểm).

Table 3: The Global Competitiveness Index 2012–2013 rankings and 2011–2012 comparisons

GCI 2012–2013					GCI 2012–2013				
Country/Economy	Rank/144	Score (1–7)	Rank among GCI 2011–2012 sample	GCI 2011–2012 rank	Country/Economy	Rank/144	Score (1–7)	Rank among GCI 2011–2012 sample	GCI 2011–2012 rank
Switzerland	1	5.72	1	1	Ukraine	73	4.14	73	82
Singapore	2	5.67	2	2	Uruguay	74	4.13	74	63
Finland	3	5.55	3	4	Vietnam	75	4.11	75	65
Sweden	4	5.53	4	3	Seychelles	76	4.10	n/a	n/a
Netherlands	5	5.50	5	7	Georgia	77	4.07	76	88
Germany	6	5.48	6	6	Romania	78	4.07	77	77
United States	7	5.47	7	5	Botswana	79	4.06	78	80
United Kingdom	8	5.45	8	10	Macedonia, FYR	80	4.04	79	79
Hong Kong SAR	9	5.41	9	11	Croatia	81	4.04	80	76
Japan	10	5.40	10	9	Armenia	82	4.02	81	92
Qatar	11	5.38	11	14	Guatemala	83	4.01	82	84
Denmark	12	5.29	12	8	Trinidad and Tobago	84	4.01	83	81
Taiwan, China	13	5.28	13	13	Cambodia	85	4.01	84	97
Canada	14	5.27	14	12	Ecuador	86	3.94	85	101
Norway	15	5.27	15	16	Moldova	87	3.94	86	93
Austria	16	5.22	16	19	Bosnia and Herzegovina	88	3.93	87	100
Belgium	17	5.21	17	15	Albania	89	3.91	88	78
Saudi Arabia	18	5.19	18	17	Honduras	90	3.88	89	86
Korea, Rep.	19	5.12	19	24	Lebanon	91	3.88	90	89
Australia	20	5.12	20	20	Namibia	92	3.88	91	83
France	21	5.11	21	18	Mongolia	93	3.87	92	96
Luxembourg	22	5.09	22	23	Argentina	94	3.87	93	85
New Zealand	23	5.09	23	25	Serbia	95	3.87	94	95
United Arab Emirates	24	5.07	24	27	Greece	96	3.86	95	90
Malaysia	25	5.06	25	21	Jamaica	97	3.84	96	107
Israel	26	5.02	26	22	Gambia, The	98	3.83	97	99
Ireland	27	4.91	27	29	Gabon	99	3.82	n/a	n/a
Brunei Darussalam	28	4.87	28	28	Tajikistan	100	3.80	98	105
China	29	4.83	29	26	El Salvador	101	3.80	99	91
Iceland	30	4.74	30	30	Zambia	102	3.80	100	113
Puerto Rico	31	4.67	31	35	Ghana	103	3.79	101	114
Oman	32	4.65	32	32	Bolivia	104	3.78	102	103

Nguồn : Báo cáo cạnh tranh toàn cầu

Hình 3.4

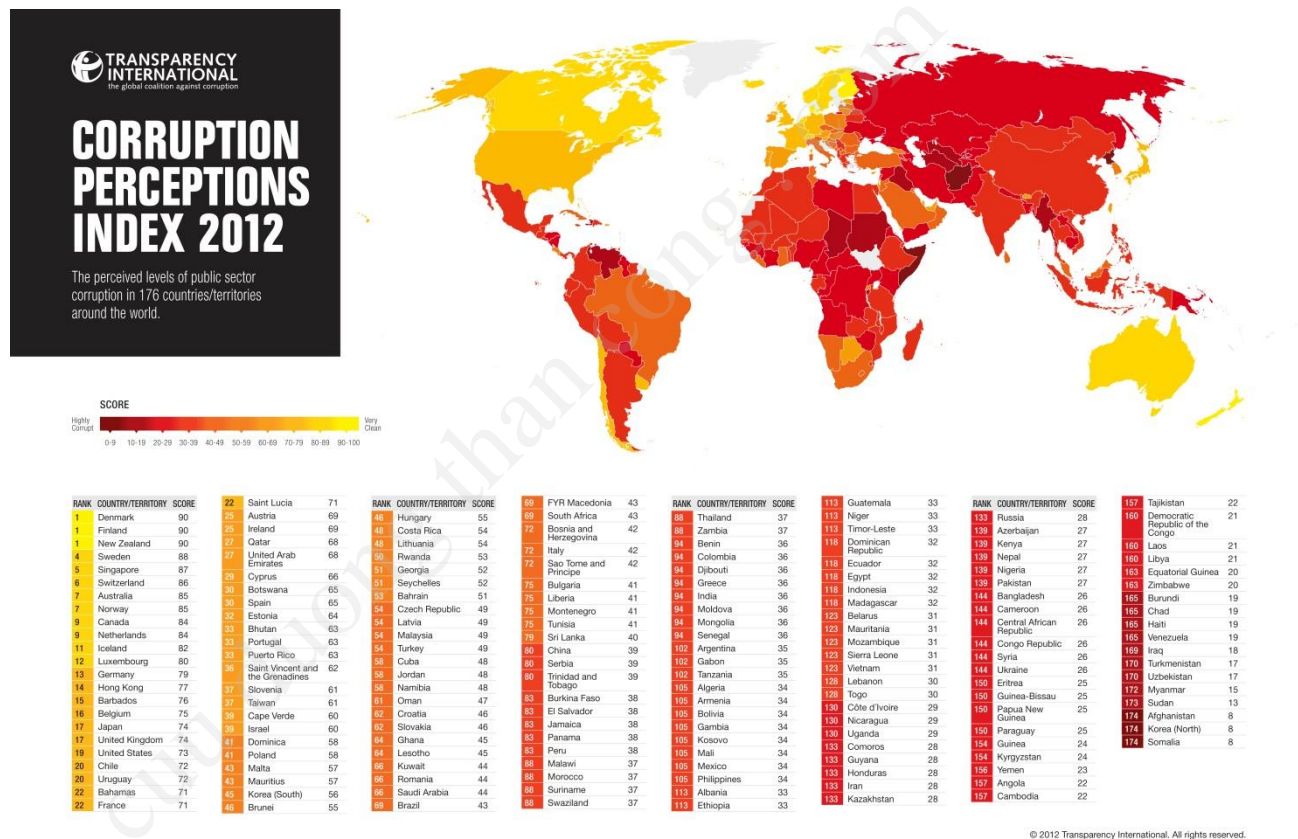
Table 4: The Global Competitiveness Index 2012–2013

Country/Economy	SUBINDEXES							
	OVERALL INDEX		Basic requirements		Efficiency enhancers		Innovation and sophistication factors	
	Rank	Score	Rank	Score	Rank	Score	Rank	Score
Switzerland	1	5.72	2	5.22	5	5.48	1	5.79
Singapore	2	5.67	1	5.34	1	5.65	11	5.27
Finland	3	5.55	4	5.03	9	5.30	3	5.62
Sweden	4	5.53	6	5.01	8	5.32	5	5.56
Netherlands	5	5.50	10	5.02	7	5.25	6	5.47
Germany	6	5.48	11	5.06	10	5.27	4	5.57
United States	7	5.47	33	5.12	2	5.63	7	5.42
United Kingdom	8	5.45	24	5.51	4	5.50	9	5.32
Hong Kong SAR	9	5.41	3	5.14	3	5.54	22	4.73
Japan	10	5.40	29	5.30	11	5.27	2	5.67
Qatar	11	5.38	7	5.06	22	4.93	15	5.02
Denmark	12	5.29	16	5.68	15	5.15	12	5.24
Taiwan, China	13	5.28	17	5.67	12	5.24	14	5.08
Canada	14	5.27	14	5.71	6	5.41	21	4.74
Norway	15	5.27	9	5.06	16	5.15	16	5.00
Austria	16	5.22	20	5.63	19	5.01	10	5.30
Belgium	17	5.21	22	5.52	17	5.09	13	5.21
Saudi Arabia	18	5.19	13	5.74	26	4.84	29	4.47
Korea, Rep.	19	5.12	18	5.66	20	5.00	17	4.96
Australia	20	5.12	12	5.75	13	5.20	28	4.56
France	21	5.11	23	5.52	18	5.04	18	4.96
Luxembourg	22	5.09	8	5.06	24	4.87	19	4.89
New Zealand	23	5.09	19	5.65	14	5.16	27	4.60
United Arab Emirates	24	5.07	5	6.03	21	4.94	25	4.64
Malaysia	25	5.06	27	5.38	23	4.80	23	4.70
Israel	26	5.02	37	5.10	27	4.79	8	5.33
Ireland	27	4.91	35	5.11	25	4.85	20	4.87
Brunei Darussalam	28	4.87	21	5.56	68	4.05	62	3.64
China	29	4.83	31	5.25	30	4.64	34	4.05
Iceland	30	4.74	30	5.27	36	4.54	24	4.69

Nguồn: Báo cáo cạnh tranh toàn cầu

Hình 3.5

3.2. Chỉ số nhận thức tham nhũng (The corruption perceptions index CPI)



Nguồn: Tổ chức minh bạch thế giới

Hình 3.6

Chỉ số tự nhận thức tham nhũng được đưa vào nghiên cứu so sánh này với vai trò như một chỉ số tham khảo chứ không phải một đo lường tuyệt đối bởi vì chính cách tiến hành đo lường và đánh giá của chỉ số đó. Đây là một chỉ số được đo lường bởi tổ chức Minh bạch thế giới theo “mức độ tham nhũng được nhận thức là tồn tại trong các giới công chức và chính trị gia”. Bản thân đầu vào của những đo lường này cũng có tính tương đối rất cao. Ví dụ như việc cho nhận quà được cho là hợp pháp ở quốc gia này nhưng lại là hối lộ ở quốc gia khác đó là chưa kể đến việc ý kiến của các chuyên gia ở các quốc gia công nghệ hóa được sử dụng nhiều hơn và tiếng nói từ các nước kém phát triển ít được sử dụng vì chỉ số này dựa trên việc thăm dò ý kiến nên tương đối kém tin cậy đối với các nước có ít nguồn thông tin hơn.

Quay trở lại vấn đề của các quốc gia Bắc Âu vì các quốc gia này đều nằm trong nhóm các nước phát triển nên có thể coi với trường hợp các quốc gia này thì số liệu tương đối đáng tin cậy. Chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy sự khác biệt của các quốc gia Bắc Âu về tính vượt trội ở chỉ số này với quốc gia nằm ở vị trí thấp nhất (tại Bắc Âu) là Na Uy với điểm số 85, xếp thứ 7. Ba quốc gia còn lại là Đan Mạch, Phần Lan và Thụy Điển lần lượt nắm các vị trí 1 2 và 4 trên bảng xếp hạng. Vậy chúng ta cũng phần nào thấy được ít nhiều một đặc trưng khác của mô hình nhà nước phúc lợi kiểu Bắc Âu. Đó chính là yếu tố tham nhũng rất nhỏ. Điều này cũng dễ dàng được lý giải khi mà chính quyền các khu vực này nắm giữ một lượng tài sản công rất lớn. Muốn hệ thống nhà nước này hiệu quả thì cần có một nền tảng pháp lý vững chắc (vì nếu tham nhũng mạnh trong mô hình nhà nước này thì đây sẽ khó có thể trở thành một nền kinh tế hoạt động hiệu quả).

3.3. Chỉ số phát triển con người (HDI)

HDI rank	Human Development Index (HDI) Value	Life expectancy at birth (years)	Mean years of schooling (years)	Expected years of schooling (years)	Gross national income (GNI) per capita (constant 2005 PPP \$)	GNI per capita rank minus HDI rank	Nonincome HDI Value
	2011	2011	2011 ^a	2011 ^a	2011	2011	2011
VERY HIGH HUMAN DEVELOPMENT							
1 Norway	0.943	81.1	12.6	17.3	47,557	6	0.975
2 Australia	0.929	81.9	12.0	18.0	34,431	16	0.979
3 Netherlands	0.910	80.7	11.6 ^b	16.8	36,402	9	0.944
4 United States	0.910	78.5	12.4	16.0	43,017	6	0.931
5 New Zealand	0.908	80.7	12.5	18.0	23,737	30	0.978
6 Canada	0.908	81.0	12.1 ^b	16.0	35,166	10	0.944
7 Ireland	0.908	80.6	11.6	18.0	29,322	19	0.959
8 Liechtenstein	0.905	79.6	10.3 ^c	14.7	83,717 ^d	-6	0.877
9 Germany	0.905	80.4	12.2 ^b	15.9	34,854	8	0.940
10 Sweden	0.904	81.4	11.7 ^b	15.7	35,837	4	0.936
11 Switzerland	0.903	82.3	11.0 ^b	15.6	39,924	0	0.926
12 Japan	0.901	83.4	11.6 ^b	15.1	32,295	11	0.940
13 Hong Kong, China (SAR)	0.898	82.8	10.0	15.7	44,805	-4	0.910
14 Iceland	0.898	81.8	10.4	18.0	29,354	11	0.943
15 Korea, Republic of	0.897	80.6	11.6 ^b	16.9	28,230	12	0.945
16 Denmark	0.895	78.8	11.4 ^b	16.9	34,347	3	0.926
17 Israel	0.888	81.6	11.9	15.5	25,849	14	0.939
18 Belgium	0.886	80.0	10.9 ^b	16.1	33,357	2	0.914
19 Austria	0.885	80.9	10.8 ^b	15.3	35,719	-4	0.908
20 France	0.884	81.5	10.6 ^b	16.1	30,462	4	0.919
21 Slovenia	0.884	79.3	11.6 ^b	16.9	24,914	11	0.935
22 Finland	0.882	80.0	10.3	16.8	32,438	0	0.911
23 Spain	0.878	81.4	10.4 ^b	16.6	26,508	6	0.920
24 Italy	0.874	81.9	10.1 ^b	16.3	26,484	6	0.914
25 Luxembourg	0.867	80.0	10.1	13.3	50,557	-20	0.854
26 Singapore	0.866	81.1	8.8 ^b	14.4 ^a	52,569	-22	0.851
27 Czech Republic	0.865	77.7	12.3	15.6	21,405	14	0.917
28 United Kingdom	0.863	80.2	9.3	16.1	33,296	-7	0.879
29 Greece	0.861	79.9	10.1 ^b	16.5	23,747	5	0.902
30 United Arab Emirates	0.846	76.5	9.3	13.3	59,993	-27	0.813
31 Cyprus	0.840	79.6	9.8	14.7	24,841	2	0.866
32 Andorra	0.838	80.9	10.4 ^f	11.5	36,095 ^g	-19	0.836
33 Brunei Darussalam	0.838	78.0	8.6	14.1	45,753	-25	0.819
34 Estonia	0.835	74.8	12.0	15.7	16,799	13	0.890
35 Slovakia	0.834	75.4	11.6	14.9	19,998	8	0.875
36 Malta	0.832	79.6	9.9	14.4	21,460	4	0.866
37 Qatar	0.831	78.4	7.3	12.0	107,721	-36	0.757
38 Hungary	0.816	74.4	11.1 ^b	15.3	16,581	11	0.862
39 Poland	0.813	76.1	10.0 ^b	15.3	17,451	7	0.853
40 Lithuania	0.810	72.2	10.9	16.1	16,234	10	0.853
41 Portugal	0.809	79.5	7.7	15.9	20,573	1	0.833
42 Bahrain	0.806	75.1	9.4	13.4	28,169	-14	0.806
43 Latvia	0.805	73.3	11.5 ^b	15.0	14,293	12	0.857
44 Chile	0.805	79.1	9.7	14.7	13,329	14	0.862
45 Argentina	0.797	75.9	9.3	15.8	14,527	9	0.843
46 Croatia	0.796	76.6	9.8 ^b	13.9	15,729	5	0.834
47 Barbados	0.793	76.8	9.3	13.4 ^h	17,966	-3	0.818

Nguồn: UNDP

Hình 3.7

Bộ chỉ số này được lấy từ báo cáo phát triển con người của UNDP năm 2011, tôi xin phép chỉ đưa ra 47 quốc gia được xếp trong nhóm các quốc gia có sự phát triển con người trong nhóm rất cao (vì toàn bộ Bắc Âu đều nằm trong nhóm này). Na Uy đứng thứ nhất với 0,934 điểm. Thụy Điển thứ 10 với 0,905 điểm. Đan Mạch đứng thứ 16 với 0,895 điểm. Phần Lan thứ 22 với 0,882. Về chỉ số phát triển con người, tuy toàn bộ Bắc Âu đều thuộc nhóm có sự phát triển con người rất cao nhưng không thể hiện sự vượt trội như các chỉ số khác.

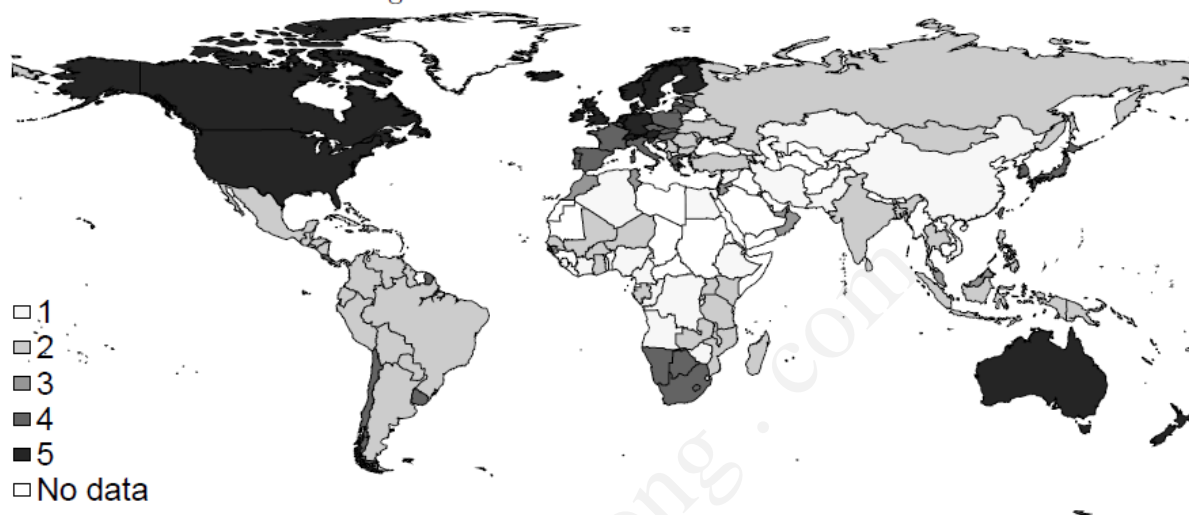
Bộ chỉ số cho cũng phản ánh một đặc điểm khác của nhà nước phúc lợi là con người được phát triển về nhiều mặt, có tuổi thọ cao, mức thu nhập cao và được giáo dục. Vì tính không vượt trội của các nước Bắc Âu nên có thể phần nào kết luận đây không phải là ưu tiên số một của chính quyền các quốc gia này nhưng là hệ quả có được nhờ quá trình phát triển kinh tế và xây dựng thể chế chính trị.

3.4 Chỉ số chất lượng thể chế

Số liệu về chất lượng thể chế cũng là một tham khảo đưa ra trong quá trình đánh giá về thể chế các quốc gia Bắc Âu. Bảng dưới đây được trích từ *Dữ liệu thể chế* của Aljaz Kuncic. Bảng này cũng có thể giúp chúng ta có cái nhìn khá tổng quan về các nhóm quốc gia. Trong đó các quốc gia thuộc nhóm 5 (có màu đậm nhất) là nhóm các quốc gia được đánh giá là có thể chế tốt nhất (bao gồm cả thể chế chính thức và phi chính thức). Cũng không khó để nhận ra màu sắc đặc trưng của các quốc gia Bắc Âu. Ở đây, có một điểm đáng chú ý hơn là thậm chí Bắc Âu còn thể hiện sự tương đối vượt trội hơn của mình so với số không nhỏ các láng giềng châu Âu khác. Tuy nhiên, do vẫn chưa có cơ hội tiếp cận với số liệu cụ thể về chỉ số này nên hiện việc phân tích đánh giá vẫn chỉ có thể dừng lại ở việc so sánh tương quan bằng màu sắc chứ chưa thể

đi sâu hơn về thứ bậc

Figure 3: New institutional world order



Nguồn: Institution database của Aljaz Kuncic

Hình 3.8

Chương 4: Gợi ý hướng chuyển đổi cho thể chế chính trị tại Việt Nam

4.1. Tăng cường sự nghiên cứu của các nhóm nghiên cứu lý luận của Đảng trong việc tiến hành khảo sát đánh giá và nhìn nhận một cách chân thực và thẳng thắn vào những thành công của khu vực Bắc Âu

Cho dù có nhiều ý kiến khen chê về mô hình của Bắc Âu nhưng thực tế về sự phát triển của Bắc Âu là không thể chối cãi. Nhiều nghiên cứu trước đây cũng thực hiện nhiều phép so sánh giữa thực tại của Bắc Âu và các tiêu chuẩn về xã hội chủ nghĩa. Thật sự khó để phủ nhận những tương quan này là không có cơ sở. Bởi vậy, cũng có thể tạm kết luận rằng hình mẫu tại Bắc Âu là hình mẫu gần với mục tiêu theo đuổi của chủ nghĩa cộng sản nhất mà Việt Nam đang theo đuổi.

Cũng sẽ có nhiều quan điểm trái chiều nêu ra rằng Việt Nam không thể đi theo con đường của Bắc Âu bởi những lý do và điều kiện sẵn có tương tự như quan điểm trong bài viết tại sao Nga không giống Thụy Điển của Rustem Vahitov. Tuy nhiên, cần phải thẳng thắn nhìn nhận vẫn còn có vô vàn điểm tương đồng giữa các quốc gia tuyên bố đi theo mô hình xã hội chủ nghĩa với hiện thân của Bắc Âu ngày nay. Đó là chưa kể những điểm xuất phát tương đồng của các quốc gia Bắc Âu và chủ nghĩa cộng sản đương thời.

Bởi vậy cá nhân tôi đề xuất nên có những công trình nghiên cứu sâu sắc và kỹ lưỡng hơn về mô hình Bắc Âu với mục tiêu lộ rõ hơn bức tranh hiện có về Bắc Âu cho các nhà nghiên cứu trong nước. Đồng thời các nghiên cứu cụ thể về Bắc Âu có thể giúp các nhà hoạch định chính sách có thêm những nguồn tham khảo tốt về định hướng chính sách, đảm bảo một mô hình kinh tế phát triển hiệu quả mà vẫn đảm bảo được định hướng xã hội chủ nghĩa mà toàn Đảng toàn dân đang theo đuổi.

4.2. Để lĩnh vực kinh tế tư nhân phát triển tạo nguồn tích lũy cho phúc lợi xã hội

Nhiều tài liệu đã được phân tích (để cả các quan điểm đồng tình và bất đồng) đều chỉ ra một điểm giống nhau tạo nên thành công của các nhà nước phúc lợi tại Bắc Âu. Đó là thành quả của quá trình tích lũy tư bản trong quá khứ. Như trong tài liệu Dân chủ Na Uy đăng trên tạp chí Dân chủ Hong Kong tác giả Stein Ringen có viết rằng : “ Người Na Uy không bóp chẹt con bò tư bản mà đang dùng sữa của nó để nuôi sống nhà nước phúc lợi”. Hay như nhà phân tích Rustem Vahitov cũng có nhận xét rằng thành tựu của Thụy Điển có được nhờ quá trình buôn bán vũ khí với các quốc gia tham gia thế chiến đã tạo nên mức tích lũy tư bản khổng lồ. Cũng không quá khó hiểu với thực tế này, bởi lẽ, chỉ có một mức tích lũy tư bản cao mới có thể được sử dụng và tái đầu tư để tạo ra năng suất lao động và lượng của cải lớn, đủ để chi trả cho các hoạt động phúc lợi và đảm bảo xã hội. Bởi những lý do trên, tôi kiến nghị cần có một sự đầu tư, tạo điều kiện lớn cho khối doanh nghiệp tư nhân. Hơn thế nữa, tạo ra một môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi và minh bạch để hạn chế các chi phí giao dịch không cần thiết trong hệ thống doanh nghiệp. Nhờ đó, đẩy nhanh hơn quá trình tích lũy tư bản, tạo điều kiện xây dựng một chế độ phúc lợi dồi dào trong tương lai.

4.3. Củng cố hệ thống pháp chế, ngăn chặn triệt để tham nhũng

Mô hình của Bắc Âu cũng là một hình mẫu lớn trong công tác quản lý nhà nước và chống tham nhũng. Nếu Bắc Âu không có hệ thống tư pháp và hành pháp phát triển thì hẳn nhiên lượng phúc lợi sẽ không được chảy vào túi của nhân dân. Thật không đầy đủ khi nhắc tới những thành công của nhà nước

phúc lợi mà không nhắc đến sự thành công của hệ thống pháp lý nơi đây. Ở đây, hệ thống này không chỉ mang tính các hình thức xử phạt, mà trong đó còn là các quy định về công khai tài sản cán bộ, quy định sử dụng tài sản công và quy định về các khoản chi công quỹ. Tuy nhiên, việc học tập các hệ thống pháp lý này cũng cần dựa nhiều vào tình hình thực tế của tình hình xã hội. Chẳng hạn như các quy định chi công quỹ ở Việt Nam thường không phù hợp với thực tế và cập nhật chậm so với quá trình thực tế khiến các công chức trung thực và tuân theo quy định thì phải chịu thiệt về lượng tiền bỏ ra chi trả cho những sự bất hợp lý đó. Gợi ý này tạm thời vẫn là một câu hỏi mở để các nhà hoạch định chính sách cân nhắc thêm trong quyết định của mình.

Kết luận

Dù có vô vàn quan điểm trái chiều về việc liệu các quốc gia khác, đặc biệt là các quốc gia xã hội chủ nghĩa có nên lấy hình ảnh của Bắc Âu (hay Scandinavia) để làm hình mẫu vươn lên cho mình hay không. Tuy nhiên, khó lòng có thể phủ nhận được những thành không khó chối cãi của mô hình nhà nước phúc lợi Bắc Âu. Chúng ta cũng nên nhìn thẳng vào những điểm tương đồng trong mục tiêu lãnh đạo đất nước cơ bản của các Đảng Lao động xã hội Scandinavia với mục tiêu mà các Đảng Cộng sản ngày nay đang cố công tìm đến. Từ những gợi mở của hình ảnh nhà nước phúc lợi tại Bắc Âu, chúng ta cũng đâu đó dò dẫm được một gợi ý cho công cuộc xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam, không chỉ là hình ảnh mà còn là các thức tiến hành. Một điểm nữa đáng lưu tâm mà chúng ta học tập chình là cách họ để giới tư bản phát triển thật mạnh mẽ và lấy lượng của cải tạo ra chia cho dân chúng trong xã hội. Tuy nhiên, để đạt được điều này, cần có một khung luật pháp được xây dựng hoàn thiện và có quyền lực vững mạnh, có thể đảm bảo rằng của cải do thu thuế đến được tay người dân chứ không rơi vào túi của bất kỳ cá nhân nào khác.

Thấy được điểm tương đồng giữa Bắc Âu và mục tiêu phát triển của các quốc gia Cộng sản cũng gợi cho chính chúng ta thêm nhiều thắc mắc nữa về Bắc Âu. Chúng ta cần nhìn nhận kỹ hơn về thể chế này và chuyển hướng nghiên cứu tập trung hơn vào mô hình nhà nước phúc lợi. Qua đó, có cơ hội hé mở được những con đường đi lên chủ nghĩa xã hội mà Đảng và nhân dân ta đang hướng tới. Tôi hi vọng rằng, với bài viết ngắn ngủi này có thể tạo một đóng góp nhỏ vào hướng đi chung của quá trình cải tổ thể chế nhà nước, làm tiền đề cho quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

1. Bùi Xuân Dự (2012), “An sinh xã hội: Mô hình Nhà nước phúc lợi hay Nhà nước xã hội?”, báo *Lao động và Xã hội*
2. Đinh Công Tuấn (2009), “Mô hình phát triển của các nước Bắc Âu: Một số vấn đề về tính phổ biến và tính đặc thù quốc gia”, *Tạp chí nghiên cứu châu Âu*,
3. Hà Văn Hội (2010), “Kinh tế thị trường xã hội: Lý thuyết và mô hình của một số nước, So sánh với Mô hình kinh tế thị trường định hướng Xã hội Chủ nghĩa của Việt Nam” trình bày tại Hội thảo quốc gia: *Các lý thuyết Kinh tế chính trong bối cảnh phát triển mới của Thế giới và những vấn đề rút ra đối với Việt Nam*
4. Ngô Giang (Trung Quốc) (2002), Khảo sát Chủ nghĩa xã hội kiểu Thụy Điển, (bản dịch), *Tạp chí Chủ nghĩa Mác và Hiện thực số 3.2002*.
5. Nguyễn Quang Thuần và TS. Bùi Ngọc Quang, *Mô hình phát triển xã hội của một số nước phát triển châu Âu-Kinh nghiệm và ý nghĩa đối với Việt Nam*.
6. Rustam Vakhitov (2009), “Tại sao Nga không theo mô hình Thụy Điển” (bản dịch) *Báo người Nga năm*,
7. Tom G. Palmer, “*Đằng sau nhà nước phúc lợi*”, bản dịch của F-Group

Tiếng Anh

8. Australian Council of Trade Unions & Trade Development Council 1987, *Australia Reconstructed: ACTU/TDC Mission to Western*

- Europe: A Report by the Mission Members to the ACTU and the TDC*, Australian Government Publishing Service, Canberra.
9. Boreham, P., Dow, G. & Leet, M. 1999, *Room to Manoeuvre: Political Aspects of Full Employment*, Melbourne University Press, Melbourne.
 10. Busch, A. 2005, 'Globalisation and national varieties of capitalism: The contested viability of the German model', *German Politics*, vol. 14, no. 2, pp. 125–139.
 11. Carr, B. 1977, *Social Democracy and Australian Labor*, NSW Labor Day Committee, Sydney.
 12. Castells, M., & Himanen, P. 2002, *The Information Society and the Welfare State: The Finnish Model*, Oxford University Press, Oxford.
 13. Castles, F.G. 1978, *The Social Democratic Image of Society: A Study of the Achievements and Origins of Scandinavian Social Democracy in Comparative Perspective*, Routledge & Kegan Paul, London.
 14. Castles, F.G. 1991, 'A century of parliamentary socialism: A comparative overview', *Legislative Studies*, vol. 5, no. 2, pp. 3–10.
 15. Castles, F.G. 2002, 'Australia's institutions and Australia's welfare', in *Australia Reshaped: 200 Years of Institutional Transformation*, eds G. Brennan & F.G. Castles, Cambridge University
 16. Press, Cambridge. Childs, M.W. 1936, *Sweden: The Middle Way*, Yale University Press, New Haven.

17. Childs, M.W. 1980, *Sweden: The Middle Way on Trial*, Yale University Press, New Haven.
18. Cole, M. & Smith, C. (eds) 1970 (1938), *Democratic Sweden: A Volume of Studies prepared by Members of the New Fabian Research Bureau*, Books for Libraries Press, New York.
19. Colebatch, T. 2005, 'Denmark: Not just a pretty face on the job front', *The Age*, 15 March.
20. Colebatch, T. 2006, 'Australia marked down on training', *The Age*, 14 June. Confederation of Australian Industry 1987, Employer perspectives on the ACTU/TDC report 'Australia Reconstructed', Confederation of Australian Industry, Melbourne.
21. Council of Social Service of New South Wales 1988, *Australia Reconstructed: What's in it for the community services industry?*, Council of Social Service of New South Wales, Sydney.
22. Dow, G. 2004, The political economy of corporatism, paper presented to the Australian Society of Heterodox Economists Conference, University of New South Wales, Sydney, 13–14 December.
23. Hall, P.A. & Soskice, D. (eds) 2001, *Varieties of Capitalism: The Institutional Foundations of Comparative Advantage*, Oxford University Press, Oxford.
24. Hyde, J. 1987, 'ACTU corporatism was a failure in Mussolini's Italy', *The Australian*, 28 August.
25. Jones, E. 1997 'Background to *Australia Reconstructed*', *Journal of Australian Political Economy*, no.39, pp.17–38. *Journal of*

- Australian Political Economy* 1997, Editorial: 'Australia Reconstructed: 10 years on', no.39, pp. 1–6.
26. Korpi, W. 1978, *The Working Class in Welfare Capitalism: Work, Unions and Politics in Sweden*, Routledge & Kegan Paul, London.
 27. Lindert, P. H. 2004, *Growing Public: Social Spending and Economic Growth since the Eighteenth Century*, Cambridge University Press, Cambridge, vol. 1.
 28. Linton, M. 1985, *The Swedish Road to Socialism*, Fabian Society, London.
 29. Mendes P. 2003, *Australia's Welfare Wars: The Players, the Politics and the Ideologies*, UNSW Press, Sydney.
 30. Milner, H. 1989, *Sweden: Social Democracy in Practice*, Oxford University Press, Oxford.
 31. Milner, H. 1994, *Social Democracy and Rational Choice: The Scandinavian Experience and Beyond*, Routledge, London.
 32. Milner, H. 2002, *Civic Literacy: How Informed Citizens Make Democracy Work*, University Press of New England, Hanover.
 33. Milner, H. & Wadensjö, E. (eds) 2001, *Gösta Rehn, the Swedish Model and Labour Market Policies: International and National Perspectives*, Ashgate, Aldershot.
 34. Moses, J.W., Geyer, R. & Ingebritsen, C. 2000, 'Introduction', in *Globalisation, Europeanisation and the End of Scandinavian Social Democracy?*, eds R. Geyer, C. Ingebritsen & J.W. Moses, Palgrave, Basingstoke, pp. 1–19.
 35. Organisation for Economic Cooperation and Development 2003, *Reviews of National Policies for Education: Polytechnic*

Education in Finland, Organisation for Economic Cooperation and Development, Paris.

36. Organisation for Economic Cooperation and Development 2005, OECD Science,
37. Technology and Industry Scoreboard—Towards a knowledge-based economy [Online], Available:
<http://www.oecd.org/sti/scoreboard> [2006, Jul 25].
38. Overington, C. 2005, 'Falling through the cracks', *The Weekend Australian*, 3–4 December. Pekkarinen, J., Pohjoia, M. & Rowthorn, B. (eds) 1992, *Social Corporatism: A Superior Economic System?*, Clarendon Press, Oxford.
39. Ranald, P. 1988, 'Unions unreconstructed?', *Australian Left Review*, no.105, pp. 10–11.
40. Robertson, T. 1987, 'Swipe at morals of Swedish role model', *The Australian*, 20 August.
41. Ryner, J.M. 2002, *Capitalist Restructuring, Globalisation and the Third Way: Lessons from the Swedish Model*, Routledge, London.
42. Scott, A. 2000, *Running on Empty: 'Modernising' the British and Australian Labour Parties*, Pluto Press Australia and Comerford & Miller UK, Sydney and London.
43. Shaver, S. 2004, 'Welfare, equality and globalisation: Reconceiving social citizenship', in *Globalisation and Equality*, eds K. Horton & H. Patapan, Routledge, London, pp. 95–113.
44. Smith, J. 2006, 'The challenge to have more babies is a taxing one', *The Sydney Morning Herald*, 14 April.

45. Stephens, J.D. 1979, *The Transition from Capitalism to Socialism*, Macmillan, London.
46. Stretton, H. 2005, *Australia Fair*, UNSW Press, Sydney.
47. Therborn, G. 1993, 'The politics of childhood: The rights of children in modern times', in *Families of Nations: Patterns of Public Policy in Western Democracies*, ed. F.G. Castles, Dartmouth, Aldershot, pp. 241–291.
48. Tiffen, R. & Gittins, R. 2004, *How Australia Compares*, Cambridge University Press, Cambridge.
49. Tilton, T. 1990, *The Political Theory of Swedish Social Democracy: Through the Welfare State to Socialism*, Oxford University Press, Oxford.
50. Toyne, P. 1991, 'Trade unions and the environment', in *Labour Movement Strategies for the 21st Century*, Evatt Foundation, Sydney, pp. 25–31.
51. UNICEF 2005, Child poverty in rich countries 2005, UNICEF Innocenti Research Centre Report Card No. 6, Florence [Online], Available: <http://www.unicefirc.org/publications/pdf/repcard6e.pdf> [2006, May 7].
52. Williams, P. 1987, 'ACTU report branded as dangerous by CAI head', *Financial Review*, 17 September.
53. Wilson, S., Meagher, G. & Breusch, T. 2005, 'Where to for the welfare state?', in *Australian Social Attitudes: The First Report*, eds S. Wilson, G. Meagher, R. Gibson, D. Denemark & M. Western, UNSW Press, Sydney, pp. 101–121.
54. World Economic Forum 2005, The Global Competitiveness Report 2004–2005 [Online], Available <http://www.weforum.org/gcp> [2005, Aug 20].